



Những phát hiện chính trong điều tra Luồng Thanh Hóa lần thứ hai

Báo cáo đánh giá tác động lần thứ hai của
Tổ chức Prosperity Initiative

Bob Baulch, John Marsh, Nguyễn Bùi Linh,
Nguyễn Hoàng Trung và Vũ Hoàng Linh

Hà Nội, Tháng 11, 2009



Lời tựa

Báo cáo này nghiên cứu tác động của cụm tre công nghiệp tại ba huyện vùng cao phía Tây bắc tỉnh Thanh Hóa, dựa trên điều tra 210 hộ nông dân và 110 thương lái. Trên tổng số 95.000 hecta luồng (*Dendrocalamus barbatus*) tại cụm tre công nghiệp phía bắc Việt nam, ba huyện này có tổng diện tích luồng xấp xỉ 43.000 hecta (46%). Trong các hộ được phỏng vấn, bốn phần năm có thu hoạch luồng, hai phần ba thu hoạch ít nhất một lần trong năm. Chúng tôi nhận thấy mức nghèo (tính theo ngưỡng nghèo đối quốc tế là 1,25 đô la Mỹ/ngày) tại ba huyện giảm từ 61% xuống còn 55% từ năm 2006 tới 2008. Trong cùng thời gian, mức nghèo giảm 8 điểm phần trăm ở các hộ có tham gia vào việc trồng, chế biến hoặc mua bán luồng nhưng không thay đổi tại các hộ không có thu nhập từ luồng. Các ước tính sử dụng phương pháp kinh tế lượng khác biệt trong khác biệt tương ứng (*matched difference-in-difference*) cho thấy thu nhập hộ gia đình có luồng cao hơn hộ không có luồng khoảng 231 đô la Mỹ một năm. Nếu năng suất luồng tăng tới mức 13 tấn một hecta từ mức hiện tại 6 tấn/ha trong khi giá tăng bằng một nửa giá cây tre moso của Trung Quốc (50 đô la Mỹ/tấn) thì tỷ lệ người nghèo có thu nhập dưới mức 1,25 đô la Mỹ/ngày sẽ giảm từ 49% trong năm 2008 xuống còn 33% vào năm 2015. Con số này tương đương với 62.000 người thoát khỏi tình cảnh nghèo cùng cực và tương đương với việc người nghèo được nhận thêm gần 4 triệu đô la Mỹ. Mức giảm nghèo dự đoán nhờ thu nhập từ luồng sẽ còn lớn hơn nếu áp dụng ngưỡng nghèo quốc tế 2 đô la Mỹ/ngày

MỤC LỤC

Lời tựa	2
Giới thiệu	4
Toàn cảnh vùng nghiên cứu và chuỗi giá trị luồng ở miền bắc Việt Nam	4
Lưu ý về đóng góp	6
Mô tả công cụ khảo sát và các nguồn dữ liệu khác.....	7
Đặc điểm hộ gia đình và sinh kế	10
Trồng và thu hoạch tre	14
Cơ cấu tổ chức, Thực thi và hiệu suất của Chuỗi giá trị Luồng	17
Các thay đổi trong thu nhập và nghèo đói, 2006-2008	23
Tác động của việc tham gia vào chuỗi giá trị luồng tới thu nhập nông dân	27
Triển vọng giảm nghèo của tre công nghiệp.....	31
Tóm tắt và kết luận.....	34
Tài liệu tham khảo	35

HÌNH

Hình 1: Định vị hộ gia đình	9
Hình 2: Định vị nhà/cơ sở kinh doanh của người thu gom và thương lái.....	9
Hình 3: Mức độ quan trọng của các hoạt động kinh tế và các loại cây trồng.....	12
Hình 4: Các đường cong Lorenz về đất	14
Hình 5: Số lượng luồng thu hoạch và bán trên mỗi héc ta, 2008.....	16
Hình 6: Những khó khăn và rào cản đối với nông dân	17
Hình 7: Thời gian bắt đầu việc mua bán tre luồng.....	18
Hình 8: Thời gian thành lập doanh nghiệp chế biến tre ở Thanh Hóa.....	18
Hình 9: Giá luồng nông dân nhận được, 2008	20
Hình 10: Giá mua cây của cơ sở chế biến ở Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa.....	21
Hình 11: Các khó khăn và cản trở mà người thu gom và thương lái tre luồng gặp....	22
Hình 12: Các nguồn thu nhập trong năm 2006 và năm 2008	24
Hình 13: Phân phối tích lũy của thu nhập bình quân đầu người, năm 2006 và 2008 .	25
Hình 14: Các hàm phân phối tích lũy của thu nhập bình quân đầu người trong các hộ gia đình có và không có thu nhập từ luồng, năm 2006 và 2008	26
Hình 15: Khoảng cách nghèo và các nguồn thu nhập của người nghèo theo ngưỡng 1,25 đô la một ngày.....	27
Hình 16: Thu nhập bình quân đầu người thực tế và dự đoán trong các năm 2008, 2015 và 2020.....	32

BẢNG

Bảng 1: Theo dõi các hộ gia đình trong Khảo sát lại 2009.....	8
Bảng 2: Các đặc điểm nhân khẩu của các hộ gia đình được khảo sát, năm 2008.....	10
Bảng 3: Nghề nghiệp chính của người lao động.....	11
Bảng 4: Lợi tức gộp (triệu đồng) trên mỗi héc ta và ngày công lao động gia đình, năm 2008.....	13
Bảng 5: Các phương tiện vận chuyên luồng sau khi thu hoạch	19
Bảng 6: Hồi quy giá hedonic	21
Bảng 7: Hồi quy Probit cho thu nhập từ luồng	29
Bảng 8: Các tác động khác biệt đơn và khác biệt kép từ sự tham dự vào chuỗi giá trị luồng	30
Bảng 9: Dự đoán nghèo cho năm 2015 và 2020.....	33

Giới thiệu

Ngành tre trên thế giới có ba lĩnh vực là măng tre, thủ công mỹ nghệ và tre công nghiệp (Marsh và Smith, 2007). Những tỉnh giáp nhau ở phía bắc Việt Nam cùng với tỉnh Houaphanh của Lào tạo thành một cụm tre công nghiệp (industrial bamboo cluster) đang hình thành với tiềm năng xóa đói giảm nghèo cao. Cây luồng (*Dendrocalamus barbatus*), một loài tre thích hợp cho các sản phẩm công nghiệp, là một trong năm loài tre thương mại được trồng nhiều tại cụm tre công nghiệp mới hình thành này (Marsh và Ngo 2009). Mục đích của nghiên cứu này là nhằm tìm hiểu sự đóng góp của chuỗi giá trị sản xuất luồng tại cụm tre công nghiệp mới hình thành này vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.¹

Đặc biệt, báo cáo này nghiên cứu tác động của tre công nghiệp tại ba huyện vùng cao nghèo trồng luồng ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hóa. Trong tổng số 95.000 hecta luồng tại cụm công nghiệp mới nổi phía bắc Việt Nam có 43.000 hecta (46%) được trồng tại ba huyện này. Tổ chức Prosperity Initiative (PI) làm việc tại các huyện này từ cuối năm 2005. Chúng tôi phân tích sự thay đổi diễn ra tại các huyện này trong khoảng thời gian từ năm 2006, năm tiến hành Báo cáo Đánh giá Tác động Tỉnh Thanh Hóa lần đầu, tới năm 2008. Các kết quả trình bày có được từ việc điều tra khoảng 200 hộ gia đình và hơn 100 thương lái trong mùa xuân 2007 và mùa xuân 2009. Chúng tôi cũng sử dụng cả những thông tin điều tra về doanh nghiệp ngành tre trên toàn lãnh thổ Việt Nam được tiến hành vào đầu năm 2008, và tận dụng những hiểu biết chuyên sâu của tổ chức Prosperity Initiative về ngành tre Việt Nam. Vào mùa thu năm 2009, chúng tôi có kế hoạch phỏng vấn định tính một số đàn ông và phụ nữ đã có tên trong phỏng vấn hộ gia đình các lần trước, cộng thêm một số thương lái và chủ xưởng sản xuất.

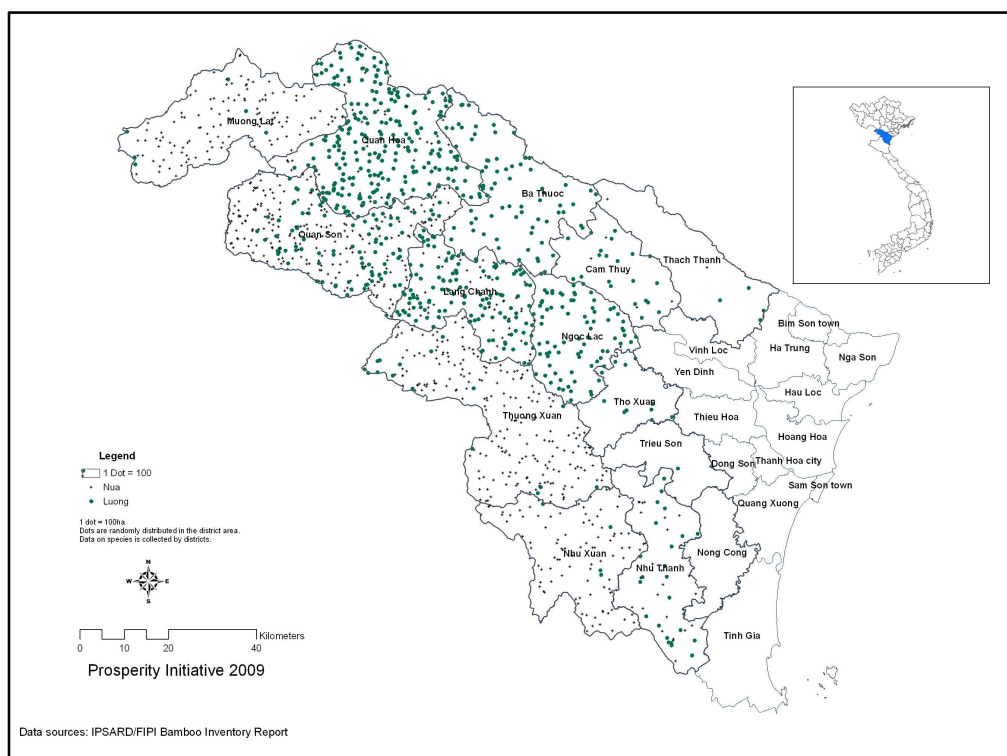
Báo cáo được bố cục như sau: Phần tiếp sau đây cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về khu vực nghiên cứu và chuỗi giá trị cây luồng tại phía bắc Việt Nam. Phần 3 mô tả các công cụ điều tra và những nguồn dữ liệu được sử dụng. Hai phần tiếp theo nữa mô tả những đặc điểm chính của hộ gia đình được phỏng vấn, tình trạng đất đai và các nguồn lực khác của họ, cùng với tập quán trồng trọt và thu hoạch luồng. Tiếp sau đó là phân tích về cấu trúc, cách thức tiến hành và kết quả hoạt động của chuỗi giá trị cây luồng. Sau đó, chúng tôi xem xét tác động của thị trường tre luồng tới thu nhập người nông dân và tình trạng nghèo đói, ban đầu sử dụng các thông số miêu tả, và sau đó sử dụng kỹ thuật khác biệt trong khác biệt tương ứng (difference-in-difference matching). Phần cuối cùng bao gồm các dự đoán về tác động xóa đói giảm nghèo theo các kịch bản giá luồng khác nhau trong tương lai

Toàn cảnh vùng nghiên cứu và chuỗi giá trị luồng ở miền bắc Việt Nam

Thanh Hóa nằm ở khu vực duyên hải Bắc Trung Bộ Việt Nam với dân số ước tính là 3.400.239 người vào tháng tư năm 2009. Đây là tỉnh có dân số đông thứ ba ở Việt Nam, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (GSO, 2009). Diện tích của tỉnh Thanh Hóa là 11.139km² và bao gồm 24 huyện, trải rộng trên các địa bàn ven biển, trung du và miền núi (Bản đồ 1). Vùng nguyên liệu tre của tỉnh Thanh Hóa tập trung chủ yếu ở miền núi, gần biên giới Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Hai loại tre chính ở Thanh Hóa là nứa (*Neohouzeana sp.*), một loại tre có giá trị thấp được sử dụng chủ yếu cho xây dựng, đồ thủ công mỹ nghệ và làm giấy, và luồng (*Denrocalamus sp.*), một loại tre có giá trị cao dùng trong công nghiệp (Marsh và Ngo, 2009). Nứa chiếm khoảng 80.727 hecta và luồng chiếm khoảng 69.037 hecta diện tích tre tự nhiên và tre trồng trọt ở Thanh Hóa (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

¹ Tuy chuỗi cung cấp tre công nghiệp, thủ công mỹ nghệ và các hoạt động liên quan tới măng tre có mối liên kết với nhau về chế biến và nguồn nguyên liệu nhưng chúng không phải là trọng tâm của báo cáo này.

tỉnh Thanh Hóa và Dự án Phát triển luồng, 2009)² Năm huyện trồng luồng dẫn đầu tỉnh Thanh Hóa là Quan Hóa (23.592 ha), Lang Chánh (12.000 ha), Quan Sơn (8.801 ha), Ngọc Lặc (8.133 ha) và Bá Thước (7.682 ha)



Các cuộc điều tra đánh giá tác động của Tổ chức Prosperity Initiative vào năm 2007 và 2009 được tiến hành tại các huyện Quan Hóa, Lang Chánh và Bá Thước. Ba huyện này chiếm tổng số 71% tổng nguồn luồng của tỉnh Thanh Hóa và chiếm 46% trên tổng số diện tích 95.457 hecta của cụm công nghiệp mới nổi. Ba huyện thuộc vùng nghiên cứu (Bá Thước, Lang Chánh và Quan Hóa) nằm ở vùng núi phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa, có tổng số dân là 194.000 người thuộc 7 nhóm dân tộc, trong đó đông nhất là các dân tộc Mường, Thái và Kinh. Ba huyện này nằm trong số các huyện nghèo nhất Việt Nam: cả ba đều nằm trong danh sách 62 huyện nghèo nhất do Chính phủ Việt Nam công bố vào tháng 6 năm 2007 và có tỷ lệ nghèo đói cao hơn 55% trong bản đồ nghèo đói nông thôn năm 2006 – xây dựng căn cứ vào số liệu khảo sát hộ gia đình và điều tra dân số nông nghiệp (Nguyễn và cộng sự, 2009). Việc lựa chọn ba huyện Quan Hóa, Lang Chánh và Bá Thước để tiến hành điều tra đánh giá tác động được quyết định dựa trên giả định là các huyện này có tính đại diện chung cho tiềm năng xóa đói giảm nghèo trong các cộng đồng trồng luồng tại miền Bắc Việt Nam

Ba huyện này ước tính chiếm khoảng 46% lượng luồng toàn miền bắc Việt Nam. Cùng với các tỉnh lân cận Hòa Bình, Nghệ An, Sơn La, Phú Thọ, Yên Bái tại Việt Nam và Houaphanh tại Lào, và kết hợp với các xưởng chế biến tre công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng, ba huyện này là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho cụm tre công nghiệp mới nổi ở miền Bắc Việt Nam (Marsh và Ngo, 2009). Trong số 104 xưởng chế biến tre luồng đang hoạt động vào năm 2008 tại cụm tre công nghiệp này, 61 xưởng nằm ở Thanh Hóa, trong đó 20 xưởng được thành lập trong hay sau năm 2006.

Hoạt động của tổ chức Prosperity Initiative tại ba huyện này của tỉnh Thanh Hóa bắt nguồn từ Nghiên cứu Khả thi Ngành Tre do Tổ chức Oxfam Hồng Kông và IFC/MPDF thực hiện

² Thêm vào đó, hiện có 52.473 ha rừng trồng lẫn với nứa và 33.454 ha rừng vầu (*Indosasa sp.*) ở Thanh Hóa (Marsh and Ngo, 2009).

(Nghiên cứu Khả thi)³. Nghiên cứu này xác định và phân tích về ba lĩnh vực của ngành tre là tre công nghiệp, thủ công mỹ nghệ và măng tre và kết luận là có rất nhiều tiềm năng để ba nước sông Mê Kông là Việt Nam, Lào, Campuchia nâng cao thị phần trong thị trường tre toàn cầu (Oxfam Hồng Kông, 2006). Sử dụng cách tiếp cận chuỗi giá trị, Nghiên cứu Khả thi đã chứng minh tiềm năng để các nước vùng Mê Kông xây dựng ngành tre có tính cạnh tranh và giúp giảm nghèo trên quy mô lớn bằng cách tăng thu nhập của nông dân, tận dụng nguyên liệu thô và nâng giá trị gia tăng nhờ việc thành lập các xưởng sơ chế và các sáng kiến chuỗi cung cấp khác. Nghiên cứu này dựa đáng kể vào các bài học kinh nghiệm từ cụm tre công nghiệp rất thành công ở hạt Anji của Trung Quốc (Ruiz-Perez và cộng sự, 2004).

Các đặc tính liên quan của ngành công nghiệp tre ở hạt Anji bao gồm sự phụ thuộc lẫn nhau của các xưởng sơ chế và xưởng sản xuất sản phẩm cuối cùng; tận dụng tối đa nguyên liệu; những sản phẩm có giá trị cao (như ván sàn, nội thất) chiếm tỷ trọng thị trường cao; tận dụng tối đa phụ phẩm (như dầu mẩu, mùn cưa, mắt và các phụ phẩm khác) từ quá trình chế biến tre công nghiệp. Trường hợp của hạt Anji cho thấy tiềm năng cho ngành tre công nghiệp với năng suất cao sẽ kích thích cạnh tranh nguyên liệu đầu vào, dẫn tới giá tre nguyên liệu tăng lên. Việc giá tre nguyên liệu tăng lên là mối quan tâm chính dưới góc độ xóa đói giảm nghèo. Tại Việt Nam, công nghệ sản xuất tre ép khối hiện đang là một lựa chọn đơn giản để đạt được năng suất hệ thống công nghiệp và vì thế là một giải pháp tiềm năng cho vấn đề xóa đói giảm nghèo. Có được điều này là do mô hình chế biến tre ép khối hợp nhất theo chiều dọc có tỷ suất sử dụng nguyên liệu cao (Prosperity Initiative, 2009a).

Tiếp theo Nghiên cứu Khả thi này, Tổ chức PI và các đối tác đã thiết lập Tổ hợp Tre Mekong (Mekong Bamboo Consortium) vào năm 2007 (được gọi đơn giản là Tre Mekong vào năm 2008) nhằm hỗ trợ sự phát triển của ngành tre tại tiểu vùng sông Mekong (gồm Việt Nam, Lào và Campuchia). Các hoạt động của Tre Mekong và các tiền thân của nó bao gồm nghiên cứu, cung cấp thông tin, phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin và hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp mới thông qua tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ chính sách tại cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Lưu ý về đóng góp: Nghiên cứu này xem xét các tác động của cây luồng như là một phần trong tập hợp các chiến lược quy mô nhỏ nhằm giảm nghèo đói. Tuy nhiên, việc gắn kết những hoạt động dự án cụ thể với kết quả giảm nghèo là công việc khó khăn. Hơn nữa, các chuỗi kết quả vẫn chưa thực sự được thiết lập đối với cây luồng cũng như đối với các khía cạnh khác trong công nghiệp tre ở tiểu vùng Mekong.

Do đó, nghiên cứu này không nhằm gắn kết tác động giảm nghèo với những hoạt động cụ thể của tổ chức PI. Thay vào đó, các kết quả về giảm nghèo có được là từ hoạt động của nhiều cơ quan, tổ chức phát triển và doanh nghiệp đã có những hoạt động hỗ trợ mạnh mẽ với việc phát triển luồng tại tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh lân cận trong những năm gần đây. Hỗ trợ nhà sản xuất trong chuỗi cung cấp luồng có những đóng góp của cơ quan chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện, các viện nghiên cứu, Tổ chức Nghiên cứu và Chuyên gia Công nghệ (GRET), Các Doanh nghiệp Phát triển Quốc tế (IDE), Trung tâm Nghiên cứu và Hợp tác Quốc tế (CECI), Bộ Phát triển Quốc tế của Anh (DFID), Tổ chức Care, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), Tổ chức Prosperity Initiative (PI), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Hadeva, Dự án Phát triển Luồng (LDP), Tổ chức Oxfam Hong Kong (OHK) và các tổ chức khác. Hoạt động bên phía cầu thị trường nhằm hỗ trợ các công ty hàng đầu trong việc đầu tư vào công nghệ mới, và hỗ trợ người mua trong việc tiếp cận các nhà cung cấp có chính quyền các tỉnh, IFC, PI, Trung tâm Nghiên cứu và Xúc tiến Ngành Thủ công Mỹ nghệ Việt Nam (HRPC), Hawa và một số tổ chức khác. Một số nhà tài trợ cần được nêu tên bao gồm SDC, Irish Aid (IA), MAE, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Oxfam Great Britain (OGB), Oxfam America (OA) và một số

³ Tổ chức Prosperity Initiative (PI) ban đầu là một dự án của Tổ chức Oxfam Hong Kong. Tổ chức PI đã đăng ký trở thành một tổ chức độc lập từ năm 2007, và mở rộng hoạt động của dự án tre do Oxfam Hồng Kông thành lập trước đó.

tổ chức khác. Tuy có nhiều tổ chức cùng tham gia vào lĩnh vực này, cần phải đánh giá cao vai trò của những người khởi xướng và ủng hộ phát triển luồng tại miền Bắc Việt Nam trong chính phủ từ nhiều thập kỷ trước đây. Thêm nữa, việc trồng luồng ở tỉnh Houaphanh của Lào cũng có vai trò đáng kể của chương trình hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa và Houaphanh, nhờ đó bắt đầu hoạt động trồng luồng hiện nay ở đây. Việc phân tích đánh giá tác động, vì thế, được tiến hành với sự ghi nhận công lao của nhiều cơ quan nhà nước và tổ chức phát triển kể trên⁴.

Mô tả công cụ khảo sát và các nguồn dữ liệu khác

Nhằm đưa ra mốc để đánh giá sự phát triển của chuỗi giá trị cây luồng, chúng tôi đã tiến hành khảo sát nông dân, người thu gom và thương lái vào tháng 3 và tháng 4 năm 2007. Khảo sát do tổ chức PI thiết kế và phân tích và được thực hiện bởi một nhóm gồm 9 phỏng vấn viên từ hai tổ chức phi chính phủ (HADEVA và GRET) có nhiều kinh nghiệm làm việc tại địa bàn. Có 210 hộ gia đình, 66 người thu gom và 16 thương lái được phỏng vấn trong chuyến khảo sát này. Thêm vào đó, 7 cuộc phỏng vấn định tính cũng được tiến hành vào tháng 7 năm 2007

Việc lấy mẫu khảo sát được thực hiện theo hai giai đoạn trong đó chúng tôi chọn 29 xã theo phương pháp xác suất tương ứng với quy mô. Sau đó, trong mỗi xã, chúng tôi chọn ngẫu nhiên 7 hộ gia đình.⁵ Đại đa số các hộ gia đình được chọn đều trồng tre (chủ yếu là luồng), có khoảng ¼ số hộ không trồng luồng, và một số ít hộ gia đình có phần lớn thu nhập từ những hoạt động phi nông nghiệp. Người thu gom và thương lái trong khảo sát trong năm 2007 là tất cả những người thu gom và thương lái được biết đến trong phạm vi 29 xã khảo sát.

Một cuộc khảo sát lại được thực hiện ở chính những xã này trong khoảng thời gian từ 14 tháng 3 tới 14 tháng 5 năm 2009. Chuyến khảo sát lần này nhằm thăm lại những hộ gia đình đã được phỏng vấn trong chuyến khảo sát trước, bao gồm cả những hộ mới, được tách ra từ các hộ này. Khảo sát cũng bao gồm tất cả những người thu gom và thương lái mà các hộ gia đình này bán sản phẩm. Nhóm phỏng vấn lần này có 6 người từ 3 tổ chức phi chính phủ địa phương (HADEVA, LDP, và Agrica). Bốn thành viên trong nhóm khảo sát năm 2009, bao gồm cả người giám sát hiện trường, đều tham gia trong đợt khảo sát năm 2007

Bảng 1 cho thấy số lượng hộ gia đình được phỏng vấn năm 2009 và tình trạng của họ so với thời điểm tiến hành phỏng vấn trước đó. Hầu hết các hộ gia đình (190 trên tổng số 210) vẫn là các hộ gia đình trước đây, sống tại cùng địa điểm và với số nhân khẩu không thay đổi (trừ trẻ em). Tuy nhiên, có 6 hộ gia đình đã sát nhập với hộ khác, và 21 được hộ tách ra (thường là do một thành viên trong hộ lập gia đình hoặc ly hôn). Do có 4 hộ không thể tìm lại được để phỏng vấn nên số hộ gia đình trên thực tế đã tăng từ 210 hộ lên 214 hộ giữa hai đợt khảo sát.⁶ Số hộ gia đình “cốt lõi” (tức là 190 hộ không thay đổi cộng với hộ bố mẹ của những hộ tách ra) được phỏng vấn lại là 198, tăng lên 5.7% so với đợt trước. Con số này tương đối thấp so với tiêu chuẩn trong khảo sát hộ gia đình tại các nước đang phát triển khác (Alderman và cộng sự, 2004).

⁴ Các tác giả xin lỗi nếu có tổ chức nào vô tình bị bỏ sót tên trong danh sách này.

⁵ Một xã (xã Ban Công ở huyện Bá Thước) với dân số đông được tách làm hai, và áp dụng mẫu gấp đôi, do số hộ trong xã nhiều gấp đôi khoảng tin cậy chọn mẫu PPS. Xem Phụ lục 2 trong Báo cáo Đánh giá Tác động Ngành Tre tỉnh Thanh Hóa để biết thêm chi tiết phương pháp thiết kế mẫu.

⁶ Chú ý là không hộ nào chuyển chỗ ở giữa hai lần khảo sát từ chối phỏng vấn.

Bảng 1: Theo dõi các hộ gia đình trong Khảo sát lại 2009

Hộ gia đình tách ra từ phỏng vấn trước	Đồng ý cho phỏng vấn		Tổng
	Đồng ý	Không tìm lại được	
Giữ nguyên	190	1	191
Sát nhập	6	0	6
Tách ra	18	3	21
Tổng	214	4	218

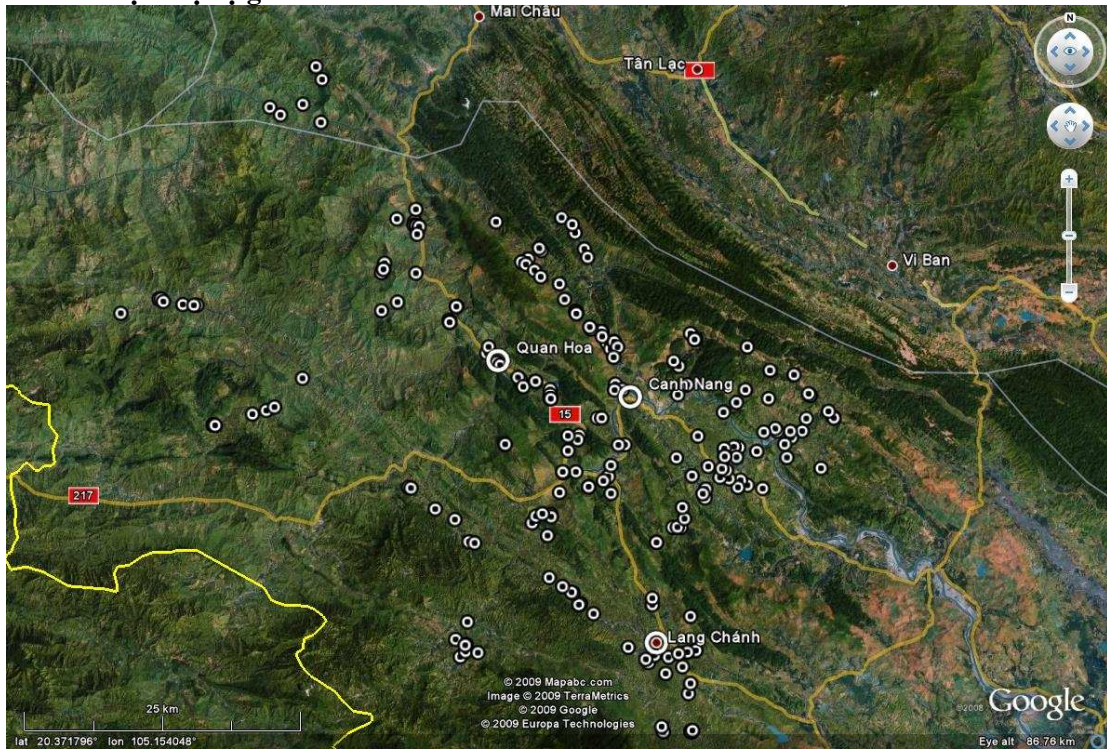
Bảng câu hỏi dành cho nông dân (hỏi hộ gia đình) được thiết kế nhằm thu thập thông tin có thể so sánh được với đợt khảo sát trước đó, cộng thêm những thông tin bổ sung về thành phần hộ gia đình, giáo dục và tài sản. Không giống bảng câu hỏi dành cho nông dân năm 2007, bảng câu hỏi năm 2009 có cả thông tin cụ thể về các loại cây trồng và lâm nghiệp. Bảng câu hỏi dành cho nông dân năm 2009 có 10 phần (module) bao quát các khía cạnh nhân khẩu (kê khai), trình độ học vấn và tình trạng việc làm, hoạt động sinh kế gia đình, sử dụng đất nông nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, thu nhập từ chăn nuôi, các thu nhập khác, hoạt động trồng luống, hoạt động marketing và bán luống, nhà cửa và tài sản. Chú ý là tuy không thu thập dữ liệu về chi tiêu nhưng tương tự như khảo sát năm 2007, có thể tính toán được một chỉ tiêu toàn diện đo lường thu nhập hộ gia đình. Độ dài trung vị (median) của một cuộc phỏng vấn nông dân là 95 phút.⁷

Thiết kế mẫu và bảng câu hỏi sử dụng cho người thu gom và thương lái được điều chỉnh lại và khác biệt đáng kể so với khảo sát năm 2007 ở hai điểm. Thứ nhất, thay vì yêu cầu phỏng vấn tất cả người thu gom trong xã, đội điều tra chỉ phải phỏng vấn những người thu gom mà 214 hộ đã được phỏng vấn bán tre luống cho (cộng thêm những thương lái lớn sống trong xã). Chúng tôi đã hi vọng sự thay đổi này sẽ giảm thiểu số lượng người thu gom mà đội điều tra phải tiến hành phỏng vấn trong khi vẫn xây dựng được một bức tranh thống kê tốt về chuỗi cung cấp luống. Tuy nhiên, trên thực tế, số người thu gom và thương lái phải phỏng vấn lại tăng từ 82 lên 110. Thứ hai, đội điều tra không cần phân biệt thương lái với người thu gom, và sử dụng một bảng câu hỏi chung cho cả hai đối tượng. Bảng câu hỏi này gồm 6 phần về địa điểm kinh doanh và quyền sở hữu, tài sản, hoạt động mua luống, hoạt động bán luống, lao động, và tài chính, và những khó khăn và vướng mắc. Độ dài trung vị của một cuộc phỏng vấn thương lái-người thu gom là 49 phút.

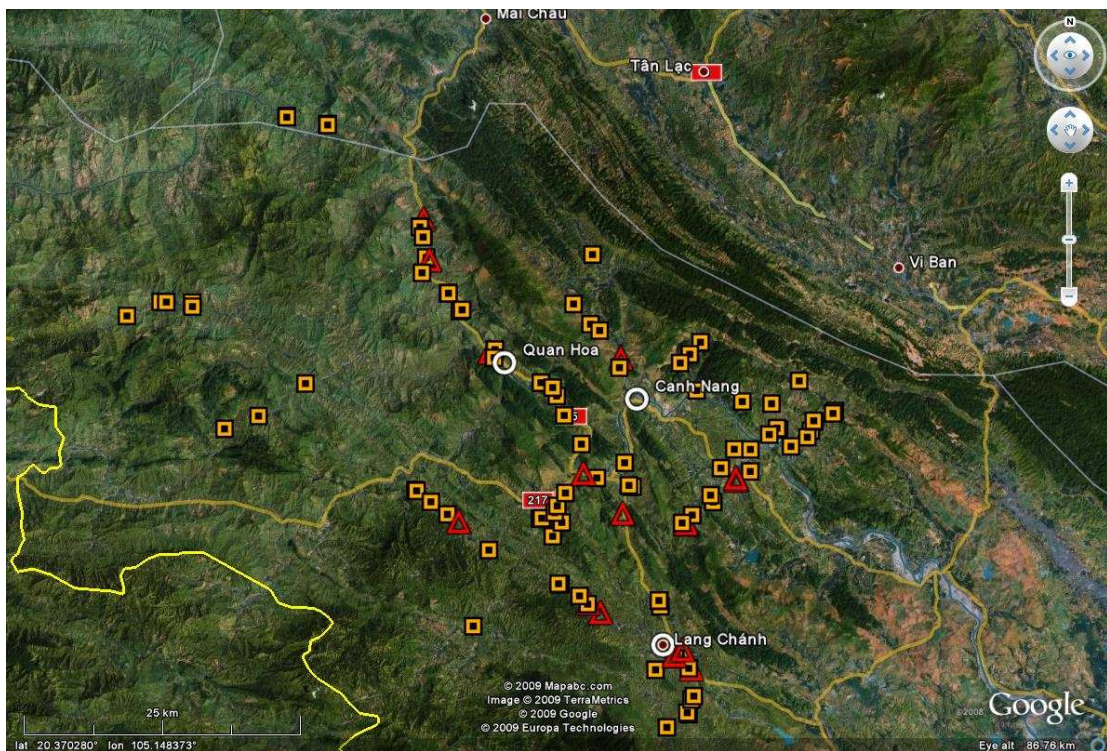
So với khảo sát năm 2007, tọa độ GPS (hệ thống định vị địa lý) của tất cả các hộ, các thương lái/người thu gom năm 2009 được xác định thông qua máy cầm tay Garmin GPS72. Nhờ đó, có thể vẽ được vị trí của tất cả các hộ, thương lái và người thu gom. Như trình bày ở Hình 1 trang bên, hầu hết các hộ gia đình được phỏng vấn đều nằm ở xa đường cái, thường là nằm ở cạnh đường nhỏ hoặc gần sông. Ngược lại, Hình 2 cho thấy thương lái và người thu gom có xu hướng tập trung cạnh đường cái, mặc dù có một số người thu gom (hình vuông màu vàng) và một số ít thương lái (hình tam giác màu đỏ) lại ở xa đường cái (nhưng lại thường ở gần đường nhỏ và sông). Điều này phản ánh tính chất công kênh của cây tre dưới góc độ hàng hóa và tác động của nó tới chuỗi giá trị luống- chúng tôi sẽ phân tích rõ hơn trong Phần 5 dưới đây. Khoảng cách trung bình và trung vị từ nhà nông dân tới nhà thu gom và thương lái gần nhất lần lượt là 1.284 và 880 mét.

⁷ Cuộc phỏng vấn nông dân ngắn nhất là 35 phút (do hộ gia đình chủ yếu không có hoạt động nông nghiệp nào) và dài nhất là 190 phút (bị ngắt quãng nhiều lần).

Hình 1: Định vị hộ gia đình



Hình 2: Định vị nhà/cơ sở kinh doanh của người thu gom và thương lái



Nhằm thu thập thông tin cơ bản về các cộng đồng được tiến hành khảo sát, chúng tôi sử dụng một bảng câu hỏi ngắn dành cho xã trong năm 2009. Bảng câu hỏi này gồm 5 phần, đề cập tới tình trạng dân số và hành chính, cơ sở hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động liên quan tới kinh tế tre luồng. Phần cuối cùng trong bảng câu hỏi dành cho xã thu thập thông tin về giá cả và đơn vị bán của 45 sản phẩm nông nghiệp và đầu vào nông nghiệp.⁸ Tọa độ GPS của những công trình tiện ích chính (trạm khuyến nông, trạm y tế, và trường học) được ghi lại tại mỗi xã được khảo sát.

Cuối cùng, thêm vào trong khảo sát nông dân và thương lái/người thu gom, phần cuối cùng của báo cáo này cũng sử dụng dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp tre, nghĩa là điều tra toàn bộ các doanh nghiệp chế biến tre chính (bao gồm cả thủ công mỹ nghệ và măng) ở Việt Nam, do tổ chức HADEVA và HRPC tiến hành theo thỏa thuận với PI từ tháng 5 tới tháng 8 năm 2008. Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tre bao gồm các cuộc phỏng vấn với 272 doanh nghiệp tre, trong đó có 61 doanh nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa. Ngoài việc thu thập thông tin về vị trí của doanh nghiệp, sản phẩm và thị trường chính (có trên trang web www.mekongbamboo.org), bảng câu hỏi sử dụng trong tổng điều tra ngành tre cũng thu thập thông tin về loại và quy mô của tre chế biến, loại máy móc sử dụng, và những thông tin gần đúng về lao động và vốn của các doanh nghiệp được phỏng vấn. Mặc dù có một số doanh nghiệp nhỏ không được tính đến trong đợt điều tra đầu tiên này, chúng tôi tin tưởng rằng tất cả những doanh nghiệp lớn trong ngành tre tại tỉnh Thanh Hóa và những tỉnh lân cận đều đã được liệt kê trong Cơ sở Dữ liệu Doanh nghiệp Tre. Tổ chức PI dự kiến sẽ bổ sung và tiến hành điều tra lại các doanh nghiệp ngành tre vào năm 2010.

Đặc điểm hộ gia đình và sinh kế

Trong phần này, chúng tôi cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về đặc điểm nghề nghiệp và nhân khẩu của các xã và các hộ gia đình được phỏng vấn. Trước tiên, chúng tôi xem xét các đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình, tiếp theo đó sẽ là trình bày về sinh kế và mô hình sở hữu đất. Thông tin trình bày ở đây được tổng hợp từ các bảng câu hỏi dành cho xã và nông dân trong cuộc khảo sát lại ở tỉnh Thanh Hóa.

Bảng 2 cho thấy đặc điểm nhân khẩu của 214 hộ gia đình được phỏng vấn trong cuộc khảo sát lại. Quy mô trung bình hộ gia đình là khoảng 5 người, trong đó có 3 người làm việc và 2 người phụ thuộc. Tuổi trung bình của chủ hộ là 43 tuổi. Khoảng 97% các chủ hộ là nam giới; 73% chủ hộ đã hoàn thành bậc tiểu học và 43% học xong trung học cơ sở. Thêm nữa, 95% số trẻ em trong độ tuổi tiểu học (97% trẻ em trai và 94% trẻ em gái) đang đi học tại thời điểm thực hiện khảo sát. Trên 90% hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, với tỷ lệ khá đồng đều giữa người dân tộc Mường và người dân tộc Thái, số còn lại là người Kinh (dân tộc chủ đạo ở Việt Nam).

Bảng 2: Các đặc điểm nhân khẩu của các hộ gia đình được khảo sát, năm 2008

Biến số	Trung bình	Trung vị	Tối thiểu	Tối đa
Quy mô hộ gia đình	4,9	5	1	11
Số người lao động	3,2	3	0	7
Tuổi chủ hộ (năm)	42,8	43	20	75
Chủ hộ là nữ	2,8%			
Dân tộc của chủ hộ				
Mường	46,4%			
Thái	44,5%			
Kinh	9,1%			
Tỷ lệ người phụ thuộc	0,3	0,333	0	1

⁸ Được sử dụng để ước tính lượng sản phẩm và đầu vào nông nghiệp mà hộ gia đình tiêu dùng toàn bộ.

Gần 9 phần 10 (89%) người lao động trong hộ gia đình (tuổi từ 15 tới 60) cho biết nghề nghiệp chính của họ là nông nghiệp, với khoảng 1 trên 40 tới 50 người lao động làm việc chính trong các hoạt động chế biến, thương mại hay dịch vụ (Bảng 3). Thêm nữa, trừ 8 hộ gia đình, tất cả các hộ còn lại đều có đất trồng trọt, trong đó 96% có chăn nuôi, và 83% có thu nhập từ rừng (tính cả tre). Nông nghiệp vì thế vẫn là hoạt động chính trong kinh tế các xã được nghiên cứu.

Bảng 3: Nghề nghiệp chính của người lao động

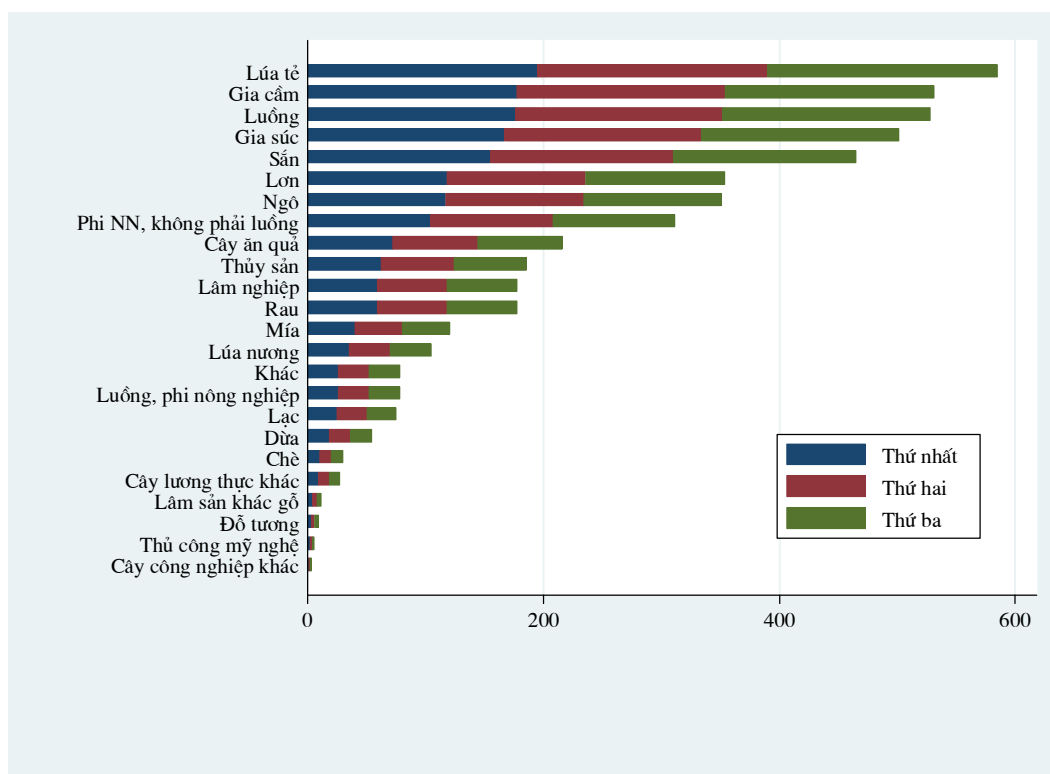
% số lao động có công việc chính là:	
Nông nghiệp, kỹ năng thấp	89,3
Chế biến thực phẩm/da giày/may mặc/gỗ	2,5
Bán hàng và dịch vụ, kỹ năng thấp	2,2
Xây dựng, kỹ năng thấp	1,1
Giáo dục-Dạy học	1,0
Khác (kể cả trong chính quyền và y tế)	3,9
Tổng số	100,0

Thông tin sâu hơn về tầm quan trọng của các hoạt động tạo thu nhập trong hộ gia đình được miêu tả ở Hình 3. Nguồn thông tin của biểu đồ này được tổng hợp từ một loạt các câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình nhằm liệt kê và sắp xếp tầm quan trọng của các hoạt động nông nghiệp đối với thu nhập hộ gia đình. Hoạt động quan trọng nhất đối với hộ gia đình rõ ràng là trồng lúa, sau đó là chăn nuôi gia cầm và tre luồng, rồi đến trồng sắn. Nuôi lợn, trồng ngô và việc làm phi nông nghiệp (không liên quan tới tre) là những hoạt động quan trọng tiếp theo, được nhắc tới bởi khoảng một nửa số hộ gia đình. Cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, trồng rau, lâm nghiệp và trồng lúa nương có vai trò quan trọng đối với từ một phần tư cho tới một phần ba số hộ gia đình.

Thứ tự mức độ quan trọng của các hoạt động kinh tế và các loại cây trồng trong năm 2008 của các hộ gia đình nhìn chung cũng tương tự như trong đợt khảo sát trước nhưng có hai ngoại lệ quan trọng. Thứ nhất, nuôi gia cầm trong năm 2008 quan trọng hơn nhiều so với năm 2006. Nguyên nhân có thể từ ảnh hưởng lớn của cúm gia cầm, vốn gây thiệt hại trầm trọng cho ngành chăn nuôi gia cầm trên khắp Việt Nam từ năm 2004, dẫn tới việc giết hàng loạt gia cầm trong các năm 2005- 2006 (CAP, 2009). Thứ hai, số lượng các gia đình đánh giá thủy sản, lâm nghiệp và rau trong số ba hoạt động quan trọng hàng đầu vào năm 2008 lớn hơn đáng kể so với hai năm trước đó. Một số cây trồng và hoạt động khác (bao gồm cả dưa, lạc, lâm sản không phải gỗ, đỗ tương và chè) cũng lần đầu được đề cập tới trong năm 2008. Có thể các thay đổi này xảy ra do bảng câu hỏi dành cho nông dân trong đợt điều tra lại chi tiết hơn so với điều tra trước đó.⁹

⁹ Phần về tầm quan trọng của các loại cây trồng và các hoạt động cũng được chuyển lên trên trong bảng câu hỏi năm 2008 nhằm giúp người phỏng vấn có được hình dung tốt hơn về các hoạt động tạo sinh kế của hộ gia đình.

Hình 3: Mức độ quan trọng của các hoạt động kinh tế và các loại cây trồng



Một cách khác sắp xếp mức độ quan trọng của các sản phẩm rừng và cây trồng (không phải là vật nuôi) là tính toán thu nhập trên mỗi héc ta và trên mỗi ngày công lao động. Bảng 4 dưới đây cho biết lợi tức gộp (gross margins) của mỗi sản phẩm từ lâm nghiệp và cây trồng trong đợt đánh giá lần hai ở tỉnh Thanh Hóa.¹⁰ Cây trồng cho thu nhập cao nhất trên mỗi héc ta đất là mía, gạo nếp và gạo tẻ (với lợi tức gộp trung bình đạt 13 và 9,9 triệu đồng trên mỗi héc ta). Tuy nhiên, sản phẩm có thu nhập trên mỗi ngày công lao động gia đình cao nhất là tre luồng (98.200 đồng mỗi ngày), theo sau là gạo nếp và mía (với giá trị tương ứng là 54.700 và 47.700 đồng mỗi ngày). Sự khác nhau này là do yêu cầu về lao động thấp sau khi tre đã được trồng.

¹⁰ Lợi tức gộp là một công cụ đơn giản được các nhà kinh tế nông nghiệp sử dụng để mô tả lợi tức từ các loại cây trồng khác nhau và được tính toán từ công thức: Lợi tức gộp = Doanh thu – Chi phí sản xuất biến đổi, trong đó doanh thu bao gồm giá trị của cả doanh số bán và giá trị tự sản tự tiêu và chi phí là các phí tổn liên quan tới việc sử dụng tất cả các yếu tố sản xuất biến đổi trừ lao động gia đình. Lợi tức gộp coi tài sản cố định (như máy móc hoặc nhà xưởng) là “chi phí chìm” và do đó tránh được các vấn đề phức tạp thường nảy sinh về giá cả và khấu hao của các tài sản này.

Bảng 4: Lợi tức gộp (triệu đồng) trên mỗi héc ta và ngày công lao động gia đình, năm 2008

Cây trồng	N	Trên héc ta		Trên ngày công lao động	
		Trung bình	Trung vị	Trung bình	Trung vị
Lúa (có tưới tiêu)	178	11,234	9,856	0,0535	0,0438
Sắn	153	6,631	5,333	0,027	0,02
Tre luồng	140	3,898	2,364	0,1451	0,0982
Ngô	117	6,812	4,5	0,0392	0,0279
Lúa (nếp)	73	13,653	9,875	0,0603	0,0547
Trồng rau	46	7,54	3,833	0,0159	0,0139
Lúa nương (không tưới tiêu)	36	2,072	0,354	0,0097	0,0018
Mía	34	16,132	13	0,0635	0,0477
Lạc	21	4,088	3,28	0,0262	0,025

Tuy vậy, việc so sánh thu nhập từ tre luồng, lúa và mía lại có vấn đề là hầu hết lúa và mía đều trồng trên những vùng bằng phẳng trung du trong khi tre luồng được trồng trên những thửa đất dốc ở trên cao. Trong các loại cây trồng thích hợp với vùng cao thì sắn và ngô có thu nhập trên một đơn vị diện tích gần gấp đôi tre luồng. Thế nhưng lợi tức gộp trên mỗi ngày công lao động từ tre luồng lại cao gấp 4 tới 5 lần so với sắn và ngô. Các bảng xếp hạng thu nhập từ cây trồng này cũng tương tự như những bảng trong đợt khảo sát trước, mặc dù giá sắn, lúa và ngô trong năm 2008 cao hơn nhiều so với trong năm 2006

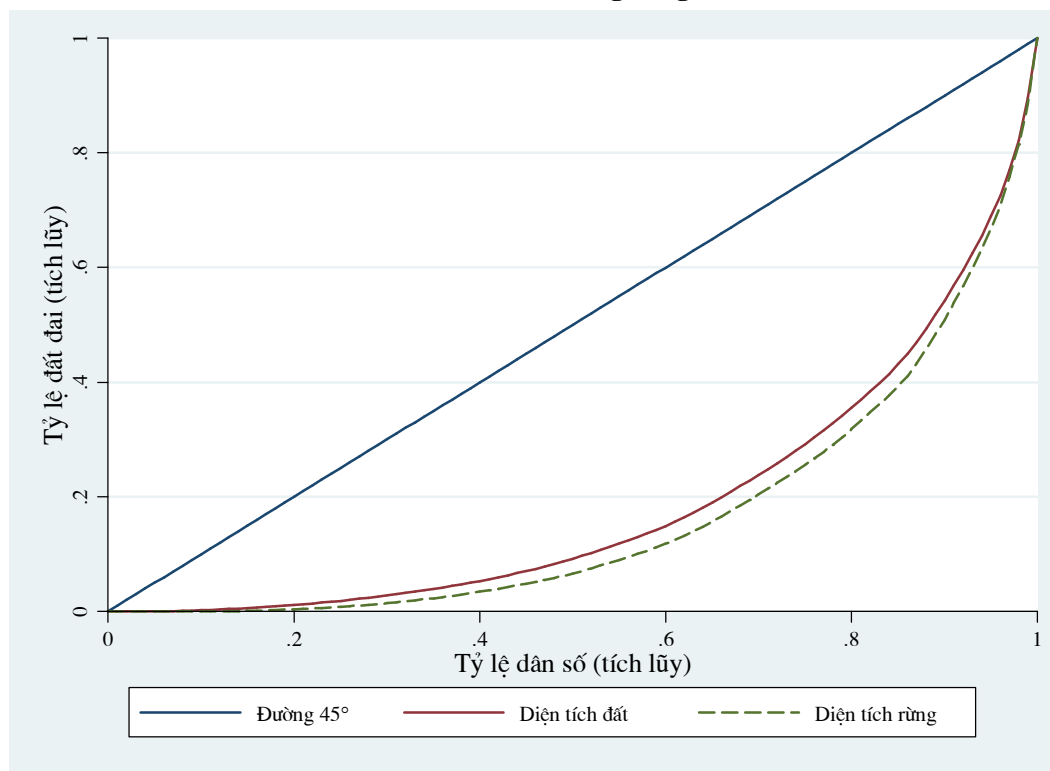
Do nông và lâm nghiệp đóng vai trò tối quan trọng đối với sinh kế của hầu hết các hộ gia đình, việc hiểu biết về khả năng tiếp cận đất đai ở các xã khảo sát là rất quan trọng. Cũng như nhiều vùng ở miền bắc Việt nam, sau khi Luật Đất đai được ban hành vào năm 1993, đất đai trước đây thuộc sở hữu tập thể được chia cho các hộ gia đình trong khoảng thời gian nửa cuối thập kỷ 1990 (Brandt, 2006). Vốn thuộc vùng trung tâm cách mạng trước đây, quá trình tái phân phối đất đai ở Thanh Hóa có lẽ đã diễn ra sớm và bình đẳng hơn ở những tỉnh miền Bắc khác, nhất là nếu so sánh với các tỉnh miền núi phía bắc. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là mất nhiều thời gian hơn để có thể tiến hành trao đổi và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, quá trình tăng bất bình đẳng đất đai sẽ diễn ra chậm chạp ở Thanh Hóa hơn là tại hầu hết các tỉnh khác.

So với khảo sát nông dân năm 2007, cuộc khảo sát lần hai năm 2009 có nhiều câu hỏi cụ thể hơn về quyền sở hữu đất cho từng mảnh đất. Kết quả cho thấy số mảnh đất trung vị của một hộ gia đình là 5 mảnh, trong đó 2 mảnh là trồng cây hàng năm (với diện tích trung vị là 0,15 ha) và hai mảnh trồng rừng (diện tích trung bình là 1,1ha), và một mảnh là đất vườn hoặc đất ở (diện tích trung vị khoảng 400 m²). Bảy mươi phần trăm diện tích đất trồng cây hàng năm, và 14 phần trăm diện tích đất trồng cây lâu năm được tưới tiêu.

Số liệu trung bình và trung vị của tổng diện tích đất lần lượt là 2,2 và 1,1 héc ta trên mỗi hộ gia đình. Hình 4 cho thấy đường cong Lorenz cho tổng diện tích đất và cho riêng diện tích đất rừng trong các xã khảo sát, trong đó số điểm phần trăm tích lũy của đất đai được vẽ trong tương quan với số điểm phần trăm tích lũy các hộ gia đình. Những đường cong này hiển thị mức độ bất bình đẳng cao trong sở hữu đất đai khi có khoảng một phần tư số hộ trên thực tế không có đất đai (sở hữu ít hơn 0,5 héc ta đất)

Đất rừng được phân bố tương đối bất bình đẳng hơn so với tổng số đất nói chung: hệ số Gini của đất rừng là 0,66 so với hệ số của tổng số đất là 0,62. Tuy nhiên, sự khác biệt này là nhỏ (và không có ý nghĩa thống kê tại các mức thống kê thông thường), chủ yếu vì hầu hết các hộ trong các xã được khảo sát chỉ sở hữu một hoặc hai mảnh đất rừng. Tại mức 0.776, hệ số Gini cho đất trồng tre cao hơn so với tổng số đất đai, chủ yếu vì có một số mảnh đất có diện tích lớn được các lâm trường quốc doanh giao cho các hộ gia đình.

Hình 4: Các đường cong Lorenz về đất



Khảo sát ở cấp xã cho thấy diện tích đất trung bình và trung vị ở mỗi xã tương ứng là 5,370 và 4,240 héc ta. Trong đó, 55% là đất rừng còn đất trồng cây mùa vụ và lâu năm chiếm ít hơn 10%. Mật độ dân cư là 125 người/km² (trung bình), thấp hơn khá nhiều so với mật độ trung bình của tỉnh Thanh Hóa nói chung (313 người/km²) nhưng cao hơn nhiều so với tỉnh Houaphanh của Lào (17 người/km²). Hầu hết các xã đều nằm ở vị trí có thể tiếp cận được từ thị trấn của huyện, với khoảng cách trung vị từ thị trấn tới trung tâm xã bằng 35 phút đi xe máy vào mùa khô và 55 phút vào mùa mưa. Thêm nữa, 90% xã có điện lưới quốc gia, tất cả các xã đều có trường tiểu học, trạm y tế, bưu điện và đường đi tới trung tâm xã có thể sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết. Tuy nhiên, chưa đến một phần tư các xã (24%) có chợ họp hàng ngày hay chợ phiên, và không có xã nào có trạm khuyến nông. Có thể do thế nên hai phần ba xã nằm trong diện đặc biệt khó khăn (khu vực 3), và trên bốn phần năm (83%) nằm trong danh sách các xã mục tiêu của Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo (Chương trình 143/243)

Trồng và thu hoạch tre

Phần này tập trung vào vấn đề trồng và thu hoạch tre ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hóa. Trong số 214 hộ gia đình được phỏng vấn trong cuộc khảo sát lại năm 2008, 175 hộ cho biết họ có trồng tre, và 165 hộ trong số này có bán tre.

Tổng diện tích đất trồng tre của tư nhân trong năm 2008 tại 29 xã ước tính là 23.117 héc ta, trong đó 20.913 héc ta đã trồng tre (trước năm 2006) và 2.204 héc ta là mới trồng tre (sau

năm 2006). Tám mươi bảy phần trăm hộ gia đình có sổ chứng nhận quyền sử dụng đất cá nhân cho diện tích đất tre, và 2.2% là sổ chứng nhận quyền sử dụng đất tập thể.¹¹

Luồng là loài tre chính được trồng ở đây, chiếm 98,5% diện tích đất tre. Các loại khác cũng được trồng gồm có bương (*Dendrocalmamus pachystachys*) và gai (*Bambusa sp.*) với tổng số mảnh trồng tương ứng là 4 và 1. Bương, diển và mai (tất cả đều thuộc nhóm *Dendrocalmamus sp.*) thường được thu hoạch và bán cùng với luồng. Những loài này có hình dạng tương tự nhau mặc dù luồng thẳng và thích hợp để chế biến thành các sản phẩm cán mỏng có giá trị cao. Việc chỉ có 1 mảnh đất trong toàn cuộc khảo sát là trồng loại tre không không phải luồng hay một loại thay thế cho luồng cũng có nghĩa là các kết quả điều tra chủ yếu liên quan tới chuỗi giá trị luồng và ảnh hưởng của luồng trong xóa đói giảm nghèo.

Trên bốn phần năm (84%) các hộ nông dân cho biết họ thu hoạch luồng ít nhất một lần trong năm, với trên 30% các hộ thu hoạch luồng hàng tháng hoặc hàng quý.

Hình 5 cho thấy số lượng cây luồng khai thác trên mỗi héc ta. Trong năm 2008, 165 hộ nông dân thu hoạch luồng, với năng suất trung bình và trung vị là 506,7 và 285,7 cây trên một héc ta. Các mức năng suất này đều nằm dưới mức năng suất bền vững dự tính ở khoảng 600 cây một héc ta¹². Điều này cho thấy hầu hết các mảnh đất trồng tre đều thu hoạch dưới mức cần thiết. Tuy nhiên, như trong khảo sát năm 2006, có một số nông dân (40 người trong năm 2008) cho biết họ đang thu hoạch nhiều hơn đáng kể so với mức bền vững. Chúng tôi đã điều tra kỹ lưỡng tất cả những phát hiện này và không tìm ra nguyên nhân là lỗi nhập dữ liệu hay lỗi khác¹³. Tuy nhiên, chúng tôi có nhận thấy mối tương quan có ý nghĩa giữa các hộ gia đình báo cáo là họ thu hoạch nhiều hơn 1500 cây một héc ta và doanh số bán xô (bán cây chưa phân loại với một mức giá duy nhất). Hầu hết sản lượng bán xô này được bán cho ngành xây dựng, do ngành xây dựng có thể sử dụng các cây non và trồng dày hơn. Do đó, bán xô có thể là một phần nguyên nhân lý giải tại sao lại có năng suất thu hoạch rất cao ở một số hộ.¹⁴

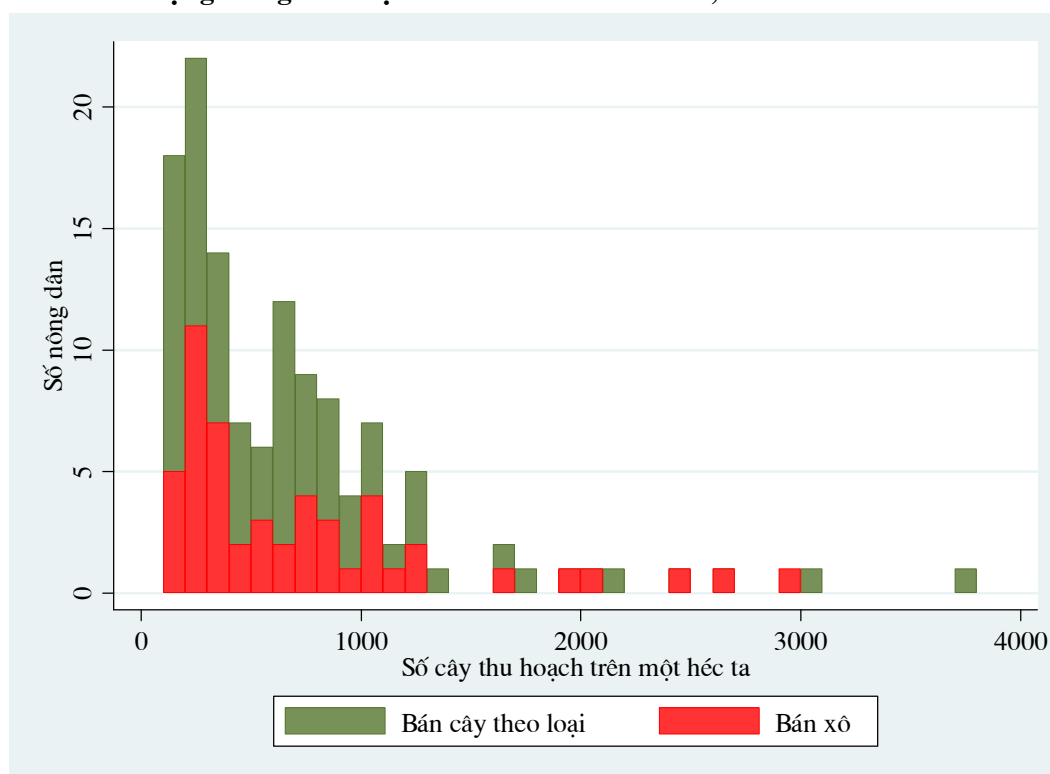
¹¹ Lưu ý rằng tỷ lệ đất trồng tre trong các sổ chứng nhận quyền sử dụng đất tư nhân thậm chí còn cao hơn (93%), tiếp đó là đất có sổ chứng nhận quyền sử dụng đất tập thể, đất hợp đồng hoặc đất thuộc các lâm trường quốc doanh (mỗi loại chiếm khoảng 1% tổng diện tích trồng tre). Tuy nhiên, có gần 4% diện tích trồng tre tại các xã khảo sát vẫn được trồng một cách không chính thức.

¹² Marsh và Ngo (2009, trang 32) cho biết số liệu 600 cây trên một héc ta chủ yếu dựa vào khuyến nghị của Phạm Hồng Giang và cộng sự (2005) trong việc thu hoạch 30% số cây, với mật độ sản xuất trung bình là 10 tới 12 cây một bụi (clump) và 200 bụi trên một héc ta. Như vậy, 30% của từ 2000 tới 2400 cây là tương đương với 600 tới 720 cây, và ở đây con số thấp hơn được nêu ra. Do một cây trung bình sẽ có kích cỡ nằm ở giữa Loại B và Loại C, chúng tôi giả định một cách cẩn trọng rằng nó có khối lượng trung bình 22,5 kg. Từ đó, nhân 600 cây với 22,5 kg một cây sẽ ra kết quả là 13,5 tấn trên một héc ta..

¹³ Thêm nữa, và trái với khảo sát năm 2006, chúng tôi biết rằng giống tre liên quan chắc chắn là luồng và không có chuyện chặt toàn bộ cây trên mảnh đất đó trong khảo sát năm 2008.

¹⁴ Cũng có khả năng, mặc dù khó xảy ra, là một số nông dân kiêm nghề thu gom phụ đã tính cả số lượng tre họ mua từ các nông dân khác vào tổng số tre của họ.

Hình 5: Số lượng luồng thu hoạch và bán trên mỗi héc ta, 2008



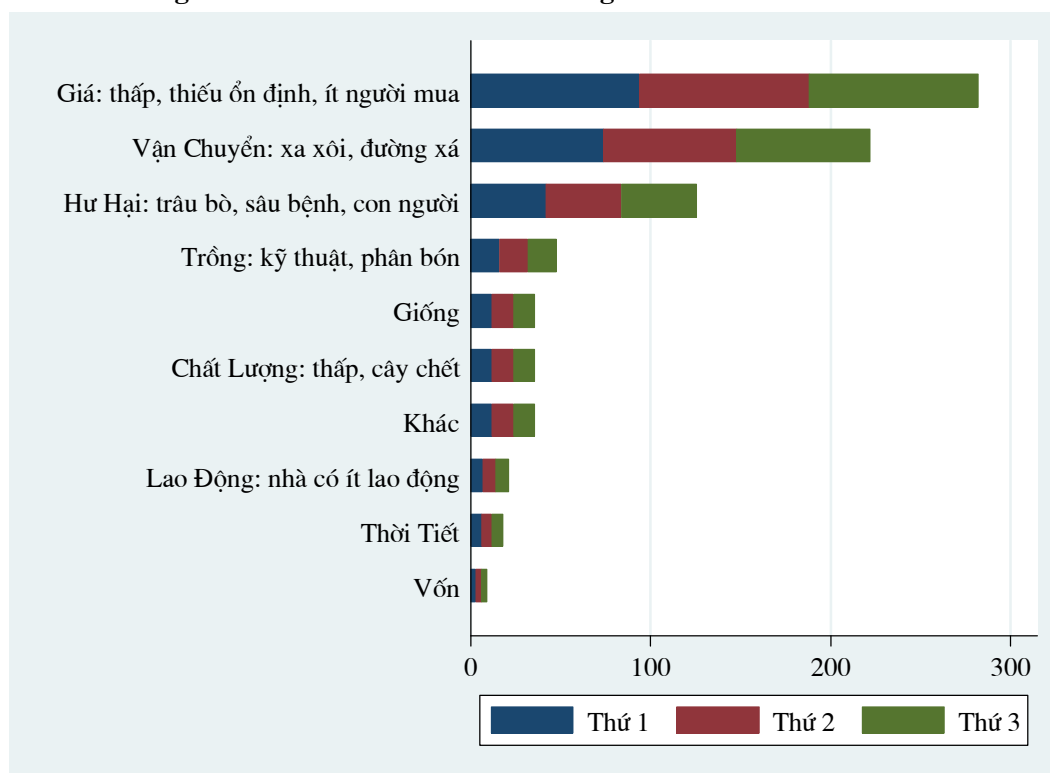
Khi nhân kết quả lên cho toàn bộ 29 xã trong mẫu, sản lượng luồng đã tăng từ 22,5 lên 23,3 triệu cây trong giai đoạn từ 2006 tới 2008. Lưu ý là lượng tre tự tiêu thụ rất nhỏ và hầu hết tre sau thu hoạch trong năm 2008 đều được nông dân bán đi.

Trong năm 2008, số việc làm có lương trong nông nghiệp và phi nông nghiệp có được từ hoạt động tre luồng là 1.721 và 1.917 việc làm FTE (Full-time equivalent - số việc làm tương đương toàn thời gian) trong 29 xã. Công việc thu hoạch chiếm 89% tổng việc làm nhận lương trong nông nghiệp và 45% việc làm nhận lương phi nông nghiệp. Ngoài trừ việc làm trong xưởng chế biến được phân phối khá đồng đều giữa nam và nữ, đa số những công việc nhận lương liên quan tới tre khác đều do nam giới đảm nhiệm

Ngoài việc thu hoạch cây, một số ít nông dân (26 hộ trong tổng số 175 hộ) ở Thanh Hóa cũng thu hoạch măng. Tuy nhiên, hầu hết măng thu hoạch đều để gia đình sử dụng, chỉ có 6 nông dân bán măng (với thu nhập trung bình từ việc bán măng là 300.000 đồng trên mỗi hộ) trong năm 2008.

Phần cuối trong phần hỏi về tre trong bảng hỏi là nhằm để người nông dân xác định và xếp loại các khó khăn quan trọng nhất mà họ gặp phải trong việc trồng và bán tre. Như trình bày trong Hình 6, các khó khăn quan trọng nhất liên quan tới việc bán hàng, trong đó giá thấp và khó khăn trong vận chuyển là hai khó khăn lớn nhất, tiếp theo đó là việc cây bị hư hại (nông dân giải thích là cây hư hại rất khó bán). Những khó khăn liên quan tới kỹ thuật trồng trọt ít được nhắc tới hơn, còn các khó khăn khác thì chỉ được một số rất ít các nông dân nêu ra.

Hình 6: Những khó khăn và rào cản đối với nông dân



Cơ cấu tổ chức, Thực thi và hiệu suất của Chuỗi giá trị Luồng

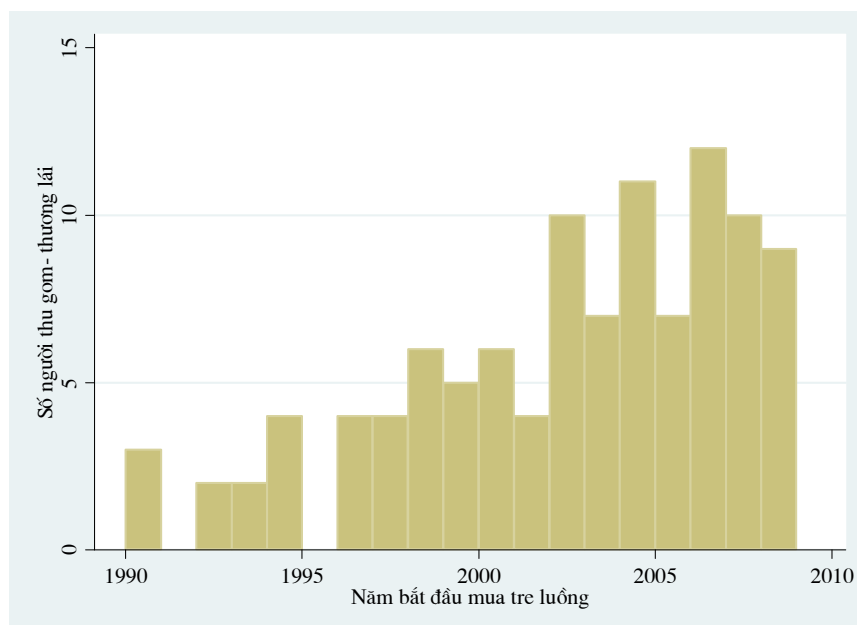
Phần này xem xét cơ cấu, sự thực thi và hiệu suất của chuỗi giá trị luồng ở Tây Bắc Thanh Hóa. Trong số 29 tỉnh được khảo sát, có 251 người thu gom-thương lái và 17 xưởng chế biến đang hoạt động vào thời điểm khảo sát.¹⁵ Trong số đó, 110 người thu gom-thương lái được phỏng vấn trong đợt phỏng vấn năm 2009, trong khi tất cả 17 xưởng chế biến đều được phỏng vấn trong điều tra doanh nghiệp tre 2008. Thêm vào đó, từ điều tra doanh nghiệp tre, chúng tôi cũng có dữ liệu về 13 xưởng chế biến hoạt động tại các xã khác trong các huyện được khảo sát. Chúng tôi cũng biết rằng có các thương lái ở các tỉnh ngoài Thanh Hóa vẫn thường xuyên tới ba huyện này để mua tre luồng (chủ yếu phục vụ mục đích xây dựng, thủ công mỹ nghệ và công nghiệp bột giấy) nhưng hiện nay, vẫn không thể biết có bao nhiêu thương lái đến từ xa hoạt động ở đây. Marsh và Ngô (2009) ước tính là có 77% trong số 1,1 triệu tấn luồng được mua bán tại Tây Bắc Việt Nam được sử dụng cho ‘xây dựng và các mục đích sử dụng có giá trị thấp khác’, và hầu hết số này được các thương nhân từ xa mua đi bán lại.

Các biểu đồ *histogram* trong Hình 7 và Hình 8 cho thấy số người thu gom-thương lái và xưởng chế biến hoạt động ở Thanh Hóa đã tăng một cách ổn định từ đầu năm 1990. Số người thu gom-thương lái bắt đầu tăng từ 4 hay 5 năm trước khi có sự gia tăng số xưởng chế biến, cho thấy phần lớn sự tăng trưởng ban đầu trong ngành tre là do nhu cầu ngoại tỉnh. Với việc thành lập nhiều xưởng chế biến và sơ chế hơn từ giữa thập kỷ 2000, nhu cầu địa phương đối với cây tre, đặc biệt là với luồng, đã tăng lên. Trong số 122.385 cây mà người nông dân được khảo sát bán trong năm 2008 thì có 82% được mua lại bởi người thu gom, thương lái và

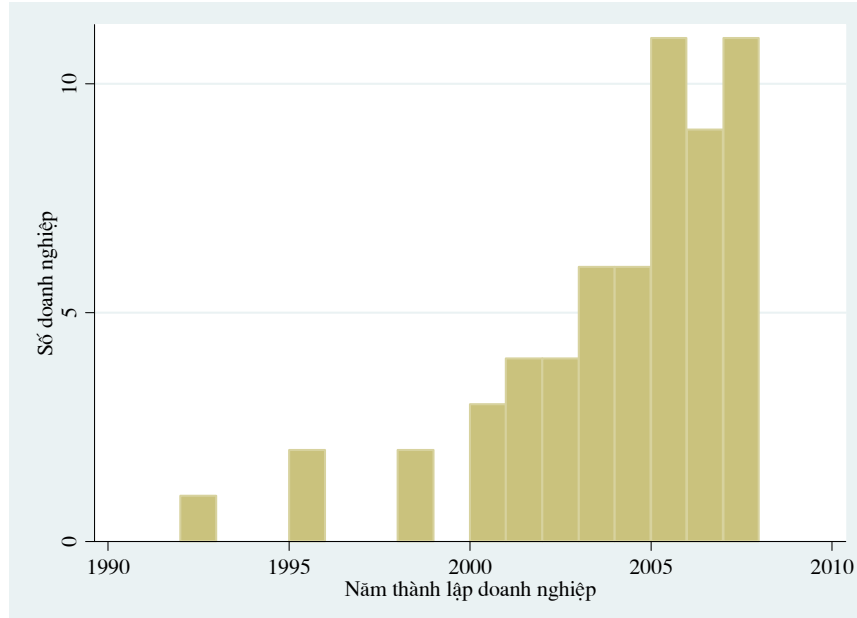
¹⁵ Khác với điều tra năm 2006, chúng tôi không phân biệt rõ ràng giữa người thu gom với thương lái tre luồng (dựa vào việc họ có xe tải hay không) trong điều tra năm 2008. Trên thực tế, hoạt động và quy mô của người thu gom-thương lái có và không có xe tải trùng lặp với nhau khá nhiều.

xưởng chế biến hoạt động trong cùng xã. Thế nhưng chỉ có 11 trong 29 xã được điều tra là có xưởng chế biến hoạt động tại đây.

Hình 7: Thời gian bắt đầu việc mua bán tre luồng



Hình 8: Thời gian thành lập doanh nghiệp chế biến tre ở Thanh Hóa



Phụ lục 1 trình bày bản đồ chỉ địa điểm của người thu gom, thương lái và xưởng chế biến trong mẫu. Hầu hết các cơ sở này đều nằm dọc đường quốc lộ hay tỉnh lộ, và nhiều cơ sở nằm cạnh các con sông lớn. Do đó người nông dân có thể sử dụng cả đường cái và sông để vận chuyển luồng tới nơi bán. Tuy nhiên, như trong Bảng 5 dưới đây, đại đa số (87%) nông dân cho biết phương tiện vận chuyển luồng chính của họ tới nơi bán là vác trên vai. Có khoảng 8% nông dân kết hợp giữa việc vác luồng tới sông gần nhất và sau đó thả trôi dòng tới nơi

bán. Đối với những mảnh đất tương đối xa người bán, người ta sử dụng xe trâu bò kéo và thuyền để vận chuyển.

Bảng 5: Các phương tiện vận chuyển luồng sau khi thu hoạch

Phương tiện vận chuyển	Số nông dân	Phần trăm
Vác vai	143	87.20
Vác và thả trôi sông	14	8.46
Xe kéo	5	3.05
Thuyền	1	0.61
Xe kéo và thả trôi sông	1	0.61
Tổng số	164	100.00

Một số ít những người thu gom-thương lái được phỏng vấn sở hữu xe tải, thuyền hay các phương tiện vận tải khác. Chỉ có 16 trong số 110 người thu gom-thương lái được phỏng vấn là có xe tải, 12 người khác có xe trâu bò kéo trong khi 4 người có xe công nông. Do vậy, đại đa số những người thu gom-thương lái địa phương phụ thuộc vào người khác (thông thường là các xưởng chế biến hay các thương nhân đường dài có xe tải) để thu gom tre luồng họ mua.

Hầu hết luồng được mua bán ở Tây Bắc Thanh Hóa được giao dịch ở ven đường. Có hơn ba phần tư (77%) số luồng được nông dân bán trong năm 2008 được bán tại ven đường và 81% số người thu gom và thương lái mua luồng ở ven đường. Nơi ở của người mua là địa điểm giao dịch thông dụng tiếp theo, với khoảng 17% số nông dân mang luồng tới nhà người mua và 14% người thu gom-thương lái mua luồng tại nhà/cơ sở kinh doanh của mình. Có khoảng 5% số luồng được bán ngay tại nơi khai thác và số còn lại được bán tại nhà của nông dân. Các cây luồng có chất lượng cao (Phao và Loại 1 và Loại 2) thường hay được bán tại nhà người mua hơn là các cây thuộc Loại 4 và Loại 5. Trong khi đó, có rất ít luồng bán xô (1%) là được bán tại nơi khai thác. Có rất ít các giống tre không phải là luồng được bán.

Mặc dù hình thức bán tại ven đường chiếm tỷ trọng áp đảo nhưng hầu hết (72,5%) người thu gom và thương lái có ứng tiền trước khi mua luồng trong khi phần còn lại (28,5%) trả tiền khi nhận hàng. Điều này cho thấy đa số luồng ban đầu được bán ra cho người thu gom-thương lái sống trong cùng xã với người nông dân trồng luồng. Mặc dù có một số luồng được nông dân bán ở ven đường nhưng những thương lái từ xa đến Thanh Hóa mua luồng thường có xu hướng mua của những người thu gom-thương lái ở địa phương mà họ đã thiết lập quan hệ. Việc này được khẳng định khi có tới 85% số giao dịch bán ra cho thương lái được thực hiện tại nhà của người bán và 62% số này được bán theo phương thức giao tiền khi nhận hàng. Trái lại, hầu hết các giao dịch bán cho cơ sở chế biến được thực hiện tại cơ sở chế biến và 78% số này theo phương thức giao tiền khi nhận hàng.

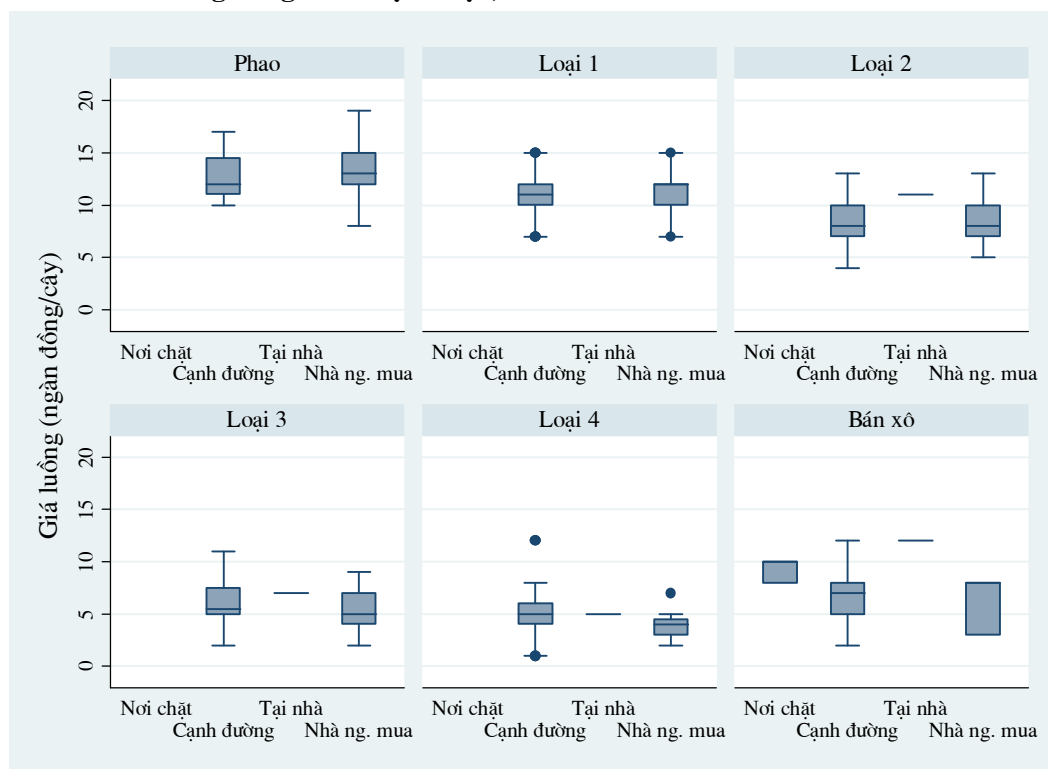
Lợi nhuận của người thu gom-thương lái (khác biệt giữa giá bán và giá mua luồng của họ) thường ở mức 500 đồng tới 1.000 đồng trên một cây, mặc dù trong một số ít trường hợp, lợi nhuận này có thể đạt tới 4.000 đồng một cây. Mức lợi nhuận thấp, trong khi phải ứng trước tiền cho nông dân, cho thấy sự khó khăn trong việc cung ứng luồng. Điều này được khẳng định thông qua các cuộc phỏng vấn với cơ sở chế biến- các cơ sở này đôi khi phải ngừng hoạt động vài tuần do thiếu nguyên liệu. Điều này cũng cho thấy nông dân có vị thế khá tốt khi đàm phán giá bán luồng họ nhận được.

Hình 9 hiển thị giá người nông dân nhận được cho năm loại luồng và giá bán xô. Mức giá luồng nông dân nhận được trong năm 2008 dao động đáng kể từ 1000 đồng tới 19.000 đồng một cây.¹⁶ Nhìn chung, các mức giá này khá giống với dự kiến, theo đó giá Phao cao nhất và

¹⁶ Trong khi đại đa số (91%) các nông dân cho biết họ bán luồng theo đơn vị cây thì có 4,5% nông dân bán theo khúc/đoạn hay theo cân. Các khúc/đoạn luồng thường có chiều dài 1,2 mét và được bán để dùng trong xây dựng ngay tại địa phương, nhất là để làm hàng rào.

giá Loại 4 thấp nhất. Tuy nhiên, như thấy trong Hình 9, có sự chồng chéo nhau giữa các mức giá trả cho các loại xấp xỉ nhau, ngay cả sau khi đã tính tới vị trí bán.

Hình 9: Giá luông nông dân nhận được, 2008



Để tách rời ảnh hưởng của những yếu tố này và các yếu tố khác tới giá bán luông mà người nông dân nhận được, chúng tôi tiến hành một phân tích giá *hedonic*. Trong mô hình này, mức giá người nông dân nhận được trong năm trước đó được hỏi quy trên các biến giả (*dummy*) biểu thị loại luông bán, tháng bán, nơi bán, và các thông tin khác từ bảng điều tra xã, bao gồm cả thông tin về số lượng người thu gom/thương lái và xưởng chế biến trong xã và liệu xã này có nằm trong ‘vùng đặc biệt khó khăn’ hay không (để đại diện cho cơ sở hạ tầng kém).¹⁷ Trong lần khảo sát lại, có tổng số 317 lần bán luông của 126 nông dân trong giai đoạn từ tháng Bảy 2008 tới tháng Năm 2009, trong đó có 40 nông dân chỉ bán một lần trong toàn bộ thời kỳ này.¹⁸

Mô hình hồi quy giá *hedonic* được biểu diễn trong Bảng 6. Kết quả cho thấy (sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan) giá cây luông loại Phao và Loại 1 cao hơn trung bình 46% và 28% so với giá luông Loại 2. Giá luông Loại 3 và Loại 4 thấp hơn 40% và 67% so với giá luông Loại 2 trong khi giá bán xô thấp hơn 20%. Số người thu gom, thương lái và cơ sở chế biến hoạt động trong xã không có mối liên hệ chặt chẽ với mức giá mà người nông dân nhận được. Thế nhưng nếu như trong xã không có người thu gom (hay thương lái) thì giá luông sẽ thấp hơn trung bình 14%. Trong khi đó, nếu trong xã có cơ sở chế biến thì giá luông

¹⁷ Lưu ý là do giá luông được diễn tả theo đơn vị logarithm tự nhiên, có thể hiểu các hệ số của hàm hồi quy hedonic như là mức ảnh hưởng tỷ lệ của mỗi biến lên giá luông so với biến không đưa vào phương trình (giá luông loại hai ở Lang Chánh và Quan Hóa).

¹⁸ Cũng lưu ý là không có số liệu bán luông trong tháng Sáu năm 2008 và có rất ít số liệu bán trong các tháng Tư hay tháng Năm của năm này. Lý do một phần vì đây là thời điểm bắt đầu mùa măng (trong mùa này người ta rất ít thu hoạch luông) và phần khác là do tính chất hồi tưởng của câu hỏi về giá trong đợt phỏng vấn lại.

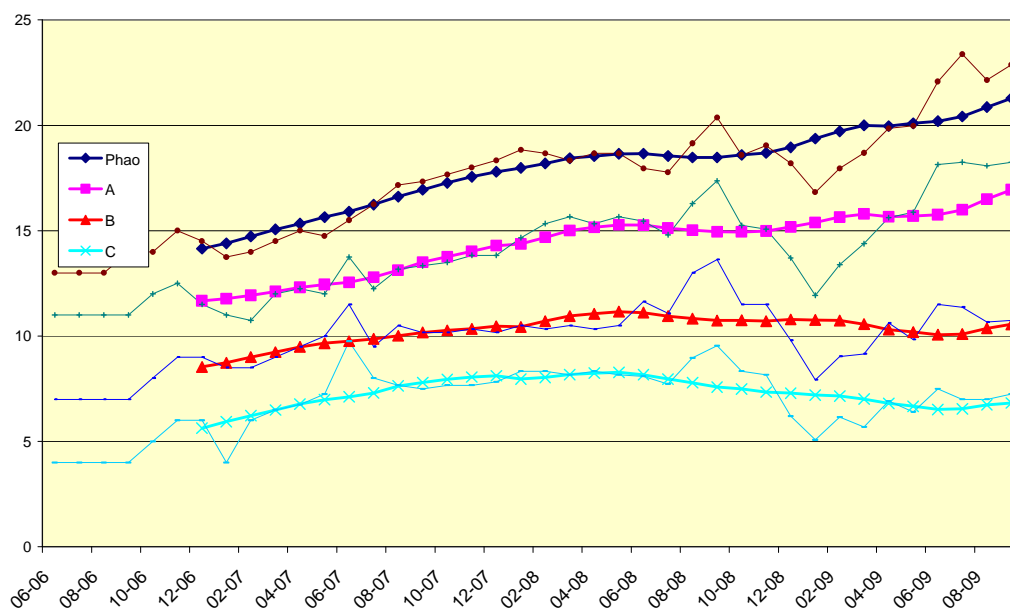
sẽ cao hơn 22%. Giá luồng ở Bá Thước cao hơn 25% (so với Quan Hóa hay Lang Chánh). Giá luồng thấp hơn 21% nếu bán ra trong quý 3 năm 2008.

Bảng 6: Hồi quy giá hedonic

Hồi quy tuyến tính đối với logarithm của giá cây				
	Số quan sát	317		
	F(10, 306)	47.19		
	Prob > F	0		
	R-squared	0.5797		
	Root MSE	0.3251		
Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn		
		(robust)	Hệ số t	P> t
Phao	0,460	0,049	9,370	0,000
Loại 1 (Grade1)	0,281	0,042	6,760	0,000
Loại 3 (Grade3)	-0,402	0,055	-7,250	0,000
Loại 4 (Grade4)	-0,671	0,078	-8,570	0,000
Bán xô	-0,250	0,073	-3,420	0,001
Số người thu gom	-0,141	0,060	-2,350	0,019
Cơ sở chế biến	0,216	0,045	4,800	0,000
Khu vực III	-0,065	0,040	-1,610	0,109
Bá Thước	0,251	0,057	4,380	0,000
Quý 3	-0,212	0,054	-3,950	0,000
Hệ số chặn	1,996	0,051	39,170	0,000

Sự sụt giảm giá mua luồng trong quý 3 như trong hồi quy giá hedonic cũng được khẳng định nhờ số liệu theo thời gian giá mua cây của các cơ sở chế biến lớn do các tổ chức đối tác của PI là GRET và LDP thu thập từ tháng Sáu năm 2006. Hình 10 cho thấy giá mua cây trung bình hàng tháng của các cơ sở chế biến hàng đầu tại huyện Quan Hóa từ tháng Sáu năm 2006.

Hình 10: Giá mua cây của cơ sở chế biến ở Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa

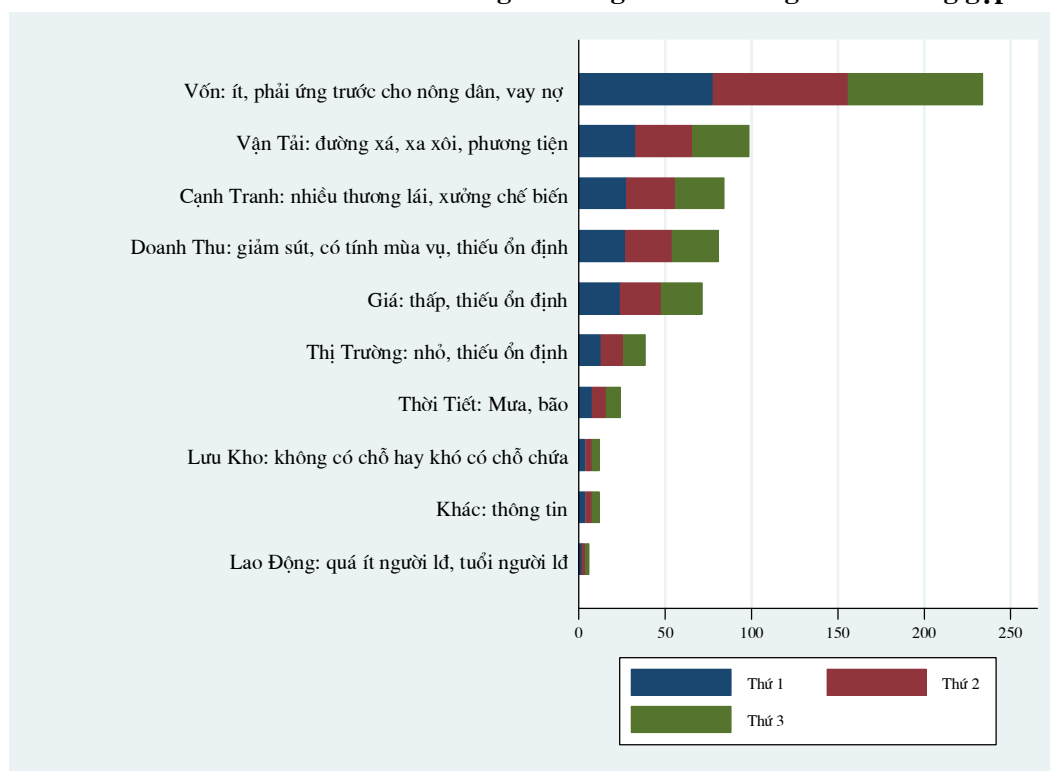


Nguồn: Các báo cáo theo dõi giá của GRET- LDP

Mặc dù giá cây khá biến động trong ba năm và giảm mạnh vào quý ba và quý tư năm 2008 nhưng chúng lại bắt đầu tăng trong thời gian gần đây.¹⁹ Như quan sát trong số liệu trung bình di động 12 tháng được vẽ trên đồ thị, xu hướng chung là giá cây danh nghĩa tăng lên, trong đó giá Phao tăng 33% và giá Loại A tăng 29% trong hai năm qua. Tuy vậy, mức tăng này là đối với giá luồng danh nghĩa và do đó chưa có sự điều chỉnh theo mức lạm phát. Do tỷ lệ lạm phát được tính từ chỉ số giá tiêu dùng trên toàn quốc trong các năm này là 32,5% nên nếu tính theo giá thực tế thì giá cây hầu như không thay đổi trong hai năm qua. Cũng nên lưu ý là sự biến động giá cây trong giai đoạn này cũng tương đương và trong một số trường hợp là ít hơn sự biến động trong giá cả của các mặt hàng nông sản chính khác được sản xuất tại khu vực Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa. Lấy ví dụ, trong hai quý đầu năm 2007, giá gạo tẻ và giá ngô tăng 57% và 52% ở Thanh Hóa.

Để kết thúc phần này, chúng tôi xem xét các khó khăn và cản trở đối với người thu gom và thương lái tre luồng. Điều tra năm 2009 có các câu hỏi có tính mở với thương lái và người thu gom về những khó khăn và cản trở mà họ gặp phải khi mua bán tre luồng. Các câu hỏi mở này sau đây được mã hóa và các câu trả lời được xếp dưới dạng bảng. Hình 11 cho thấy khó khăn về vốn (do phải ứng trước cho nông dân) và vận chuyển là những khó khăn quan trọng nhất của người thu gom và thương lái. So sánh Hình 11 với Hình 6 ở cuối phần trước, có thể thấy là mặc dù có sự khác nhau về thứ tự các khó khăn gặp phải giữa người thu gom-thương lái với nông dân nhưng cả hai nhóm đều cho rằng khó khăn trong vận chuyển và giá cả thấp hay thiếu ổn định là hai trong số 5 khó khăn và cản trở lớn nhất của họ. Kết hợp với các phân tích khác trong phần này, có thể thấy là mặc dù có những tiến bộ gần đây nhưng chuỗi giá trị luồng ở Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa vẫn cần được phát triển theo cả bề rộng lẫn bề sâu.

Hình 11: Các khó khăn và cản trở mà người thu gom và thương lái tre luồng gặp



¹⁹ Lý do sụt giảm mạnh giá mua luồng trong quý hai năm 2008 gồm có các yếu tố mùa vụ, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và sự giảm sút nhu cầu giấy vàng mã (được làm từ tre) của Đài Loan.

Các thay đổi trong thu nhập và nghèo đói, 2006-2008

Phần này của báo cáo phân tích các thay đổi trong thu nhập và nghèo đói diễn ra tại các xã được điều tra trong khoảng thời gian từ năm 2006 tới năm 2008. Sử dụng một thước đo có thể so sánh về thu nhập bình quân đầu người trong hộ gia đình ở cả hai năm, chúng tôi phân tích các thay đổi trong nguồn thu nhập xảy ra đối với toàn bộ dân cư. Sau đây, sử dụng ngưỡng nghèo quốc tế mới được công bố, chúng tôi phân tích các thay đổi trong mức thu nhập và nghèo đói của toàn bộ dân cư có thu nhập từ luồng và không có thu nhập từ luồng.²⁰ Cuối cùng, chúng tôi phân tích xem những nguồn thu nhập khác nhau của hộ gia đình đã đóng góp như thế nào tới khoảng cách nghèo (*poverty gap*) và khoảng thiếu thu nhập của người nghèo.

Để làm rõ cho phần sau, cần phải xác định rõ khái niệm và các thuật ngữ được sử dụng để mô tả thu nhập từ tre trong hộ gia đình. Phần trước nêu rõ rằng thực chất tất cả các thu nhập liên quan tới tre đều là thu nhập từ luồng do luồng chiếm hầu hết doanh số tre, và do đó hầu hết việc làm có lương liên quan tới nông nghiệp và phi nông nghiệp đều có liên quan tới luồng. Trong phần này, từ “thu nhập từ luồng” sẽ được sử dụng để bao gồm tất cả các thu nhập liên quan tới tre. Hơn nữa, các hộ gia đình có thu nhập từ luồng sẽ được gọi là *các hộ gia đình có thu nhập từ luồng* trong khi những hộ còn lại được gọi là *các hộ gia đình không có thu nhập từ luồng*.

Trước khi tiếp tục phân tích này, chúng tôi giải thích ngắn gọn về cách thức tính toán thu nhập thực tế trên đầu người và ngưỡng nghèo. Các công cụ từ Điều tra Làn Hai ở Thanh Hóa năm 2008 cho phép đo lường toàn diện hơn đối với thu nhập của nông dân (đặc biệt là thu nhập từ cây trồng và các thu nhập khác) so với điều tra ban đầu năm 2006. Vì thế, để so sánh thu nhập nông dân và mức nghèo thay đổi như thế nào giữa hai thời kỳ, chúng tôi tính toán một chỉ số thu nhập có thể so sánh bao gồm cùng các khoản mục thành phần trong cả hai năm. Với mỗi năm, chúng tôi tính bốn nguồn thu nhập (cho trồng trọt, chăn nuôi, tre luồng và các thu nhập khác), sau đó tính tổng các nguồn thu nhập này, và chia cho quy mô hộ gia đình (số người trong hộ) để có đơn vị đo lường phúc lợi là thu nhập thực tế trên đầu người.

Ngưỡng nghèo sử dụng trong phân tích của chúng tôi là ngưỡng nghèo quốc tế 1,25 đô la Mỹ và 2 đô la Mỹ tính theo PPP trên đầu người mỗi ngày được Ngân hàng Thế giới tính toán trên số liệu điều tra hộ gia đình ở 116 nước kết hợp với các kết quả của Dự án So sánh Quốc tế 2005 (Ravallion và cộng sự, 2008). Cần lưu ý là các ngưỡng nghèo này được tính theo đơn vị đô la Cân bằng Sức Mua (Purchasing Power Parity- PPP) năm 2005 và tương đương với 3,94 triệu đồng và 6,31 triệu đồng trên đầu người mỗi năm tính theo giá cả năm 2008.²¹ Chúng tôi lựa chọn các ngưỡng nghèo quốc tế này thay vì ngưỡng nghèo trong nước vốn được sử dụng trong Báo cáo Đánh giá Tác động lần trước vì hai lý do. Thứ nhất, ngưỡng nghèo quốc tế mới được Ngân hàng Thế giới cập nhật gần đây và là công cụ được chấp nhận rộng rãi nhất trong các so sánh nghèo đói quốc tế (cùng với giám sát thực hiện Mục tiêu 1 trong Chương trình Mục tiêu Thiên niên kỷ). Những người có thu nhập (hay chi tiêu) ít hơn 1,25 đô la Mỹ PPP mỗi ngày được coi là nghèo cùng cực, trong khi những người có thu nhập từ 1,25 tới 2 đô la Mỹ mỗi ngày là tương đối nghèo (Chen và Ravallion, 2008). Thứ hai, ngưỡng nghèo quốc gia 2,4 triệu đồng (tương đương với 200.000 đồng trên đầu người một

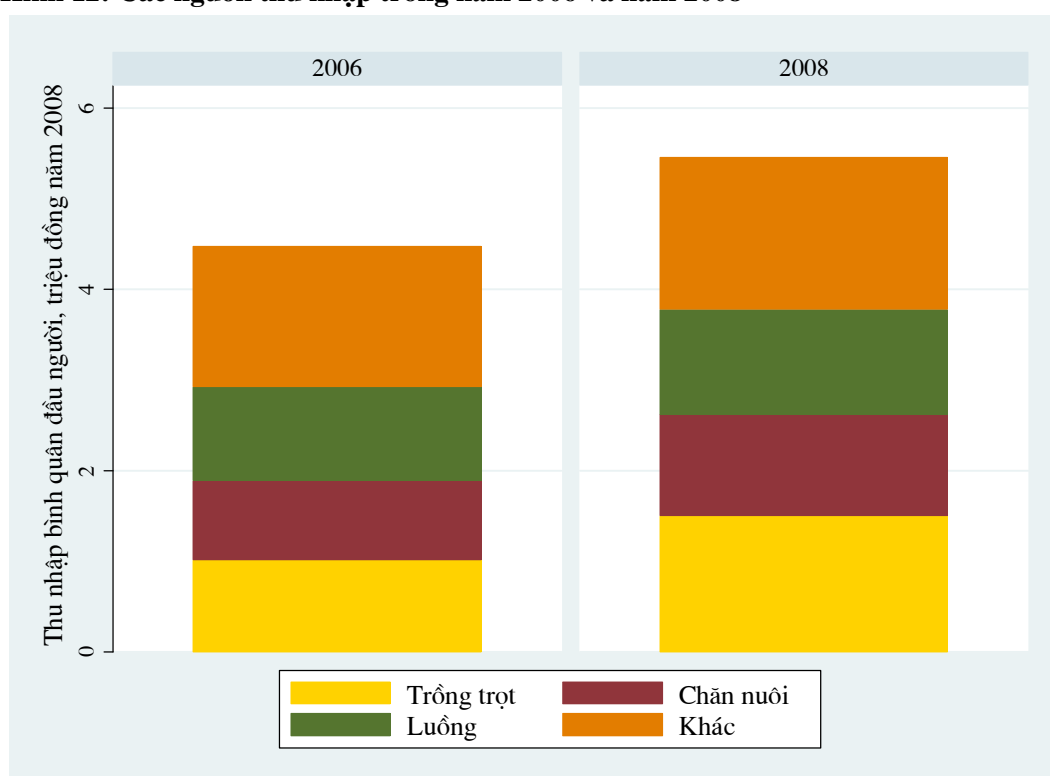
²⁰ Lưu ý rằng, giống như trong Báo cáo Đánh giá Tác động lần trước, các hộ gia đình có thu nhập từ tre (luồng) bao gồm cả những hộ gia đình có thu nhập từ việc trồng trọt và bán tre và những hộ gia đình có thu nhập từ các hoạt động khác (như mua bán tre hay làm việc trong các xưởng chế biến, hoặc thu hoạch tre trên đất hộ gia đình). Các hộ gia đình có đất trồng tre nhưng không thu hoạch và do đó không có thu nhập từ tre thuộc vào nhóm không có thu nhập từ tre.

²¹ Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Shaohua Chen ở Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển của Ngân hàng Thế giới vì đã cung cấp cho chúng tôi đơn vị tương đương tính theo đồng Việt Nam năm 2008 của ngưỡng nghèo 1,25 đô la một ngày.

tháng) ở khu vực nông thôn được sử dụng trong Báo cáo Đánh giá Tác động lần trước của PI hiện đã rất lạc hậu và đang được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật lại.²² Tuy nhiên, cuối cùng cần thấy rằng việc lựa chọn ngưỡng nghèo là nghệ thuật hơn là khoa học và các tỷ lệ nghèo có xu hướng thiếu ổn định bất cứ khi nào có một lượng lớn thu nhập (hay chi tiêu) của mọi người gần ngưỡng nghèo- và đây cũng là trường hợp xảy ra ở Thanh Hóa.

Hình 12 chỉ ra sự tăng trưởng của bốn cấu thành trong thu nhập trên đầu người trong giai đoạn từ năm 2006 tới năm 2008. Có sự tăng trưởng ở tất cả các cấu thành thu nhập, trong đó thu nhập từ trồng trọt trung bình tăng 51,9%; thu nhập từ chăn nuôi tăng 28,6%; thu nhập từ lương tăng 11,5% và các nguồn thu nhập khác tăng 16,0%. Tuy nhiên, nếu tính theo trung vị (nhờ đó loại bỏ được ảnh hưởng của các giá trị quá cao hay quá thấp (gọi là *outlier*) và do đó có tính đại diện cao hơn cho một người nông dân trung bình) thì thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi tăng lần lượt 33,3% và 33,7%, các thu nhập khác tăng 28,7% trong khi thu nhập từ lương giảm đi 26,1%. Tổng thu nhập trên đầu người tăng 25,4% nếu tính theo giá trị trung bình và tăng 8,1% nếu tính theo trung vị.

Hình 12: Các nguồn thu nhập trong năm 2006 và năm 2008

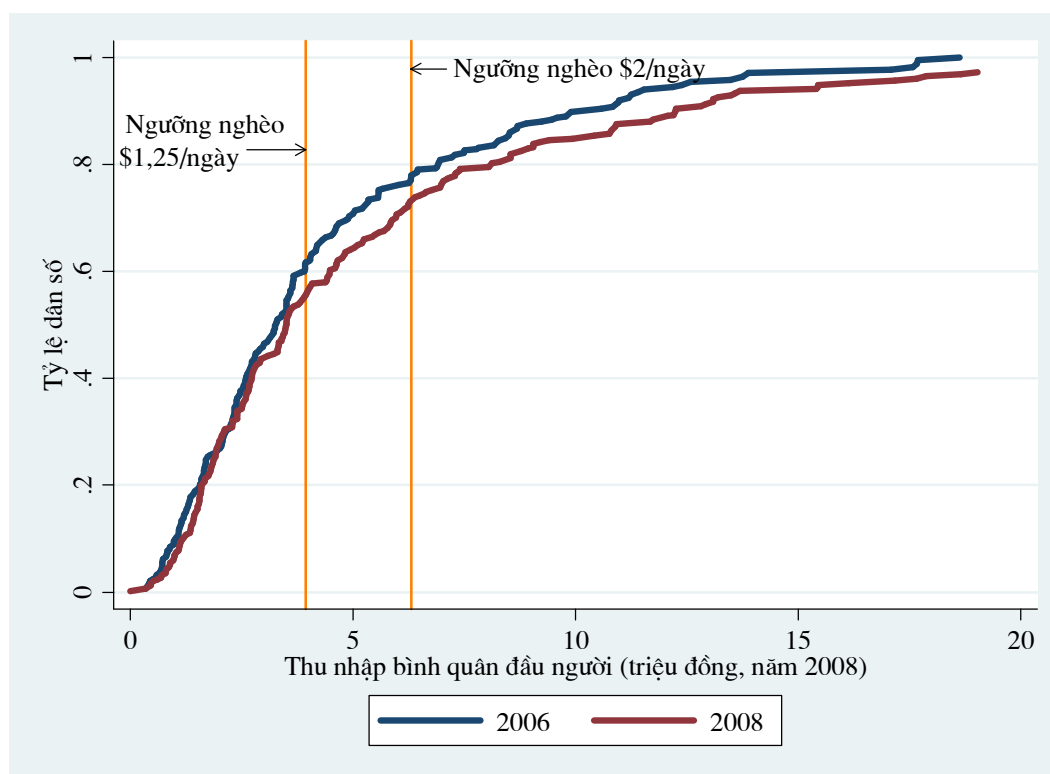


Hình 13 là đồ thị mô tả phân phối tích lũy của (tổng) thu nhập trên đầu người có thể so sánh trong hai năm 2006 và 2008. Hình này cho thấy hầu hết mức gia tăng thu nhập trong giai đoạn từ 2006 tới 2008 đều rơi vào một nửa các hộ có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, có thể thấy từ điểm giao của hai đường cong với các ngưỡng nghèo thẳng đứng là nghèo đói giảm đáng kể giữa các năm này. Tỷ lệ người nghèo (headcount ratio, tức là tỷ lệ dân số có thu nhập thấp hơn ngưỡng nghèo) giảm từ 0,607 xuống còn 0,549 nếu áp dụng ngưỡng nghèo 1,25 đô la và từ 0,781 xuống 0,723 nếu sử dụng ngưỡng nghèo 2,00 đô la. Mức giảm thứ nhất không

²² Điều này cũng đúng cho ngưỡng nghèo dựa theo chi tiêu được sử dụng để phân tích nghèo đói bằng Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam. Ngưỡng nghèo này căn cứ vào việc điều chỉnh một ngưỡng nghèo được tính lần đầu vào năm 1993 theo Chỉ số Giá tiêu dùng (CPI) đồng thời tình tới những khác biệt về giá cả giữa các vùng

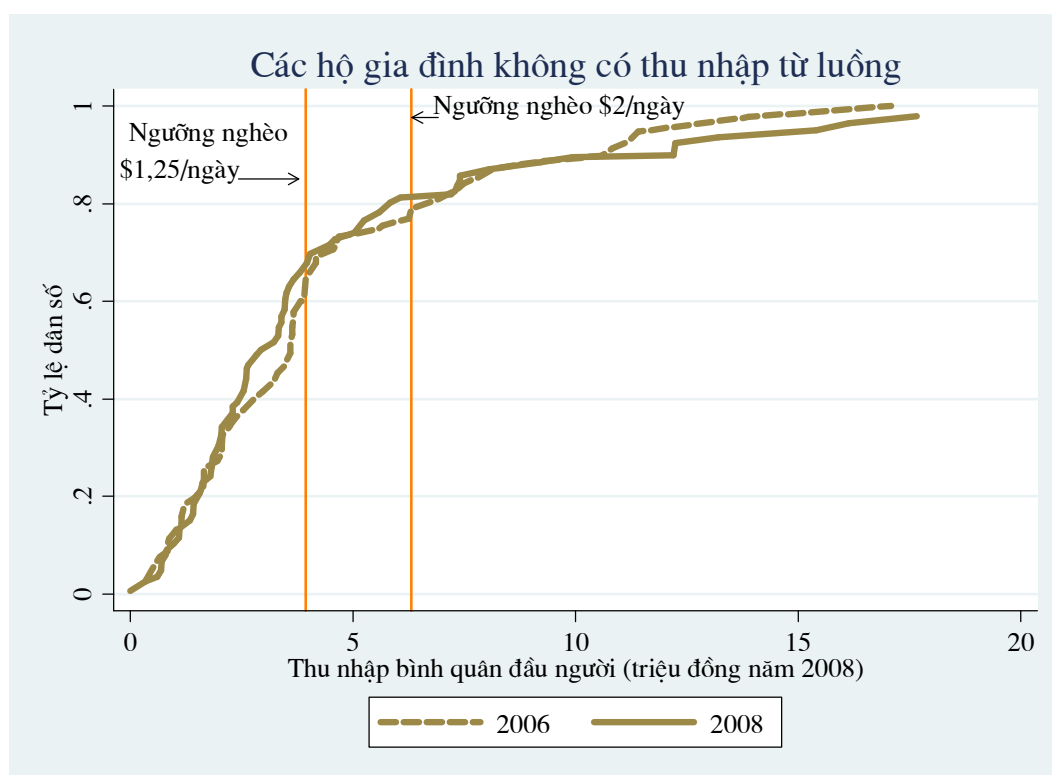
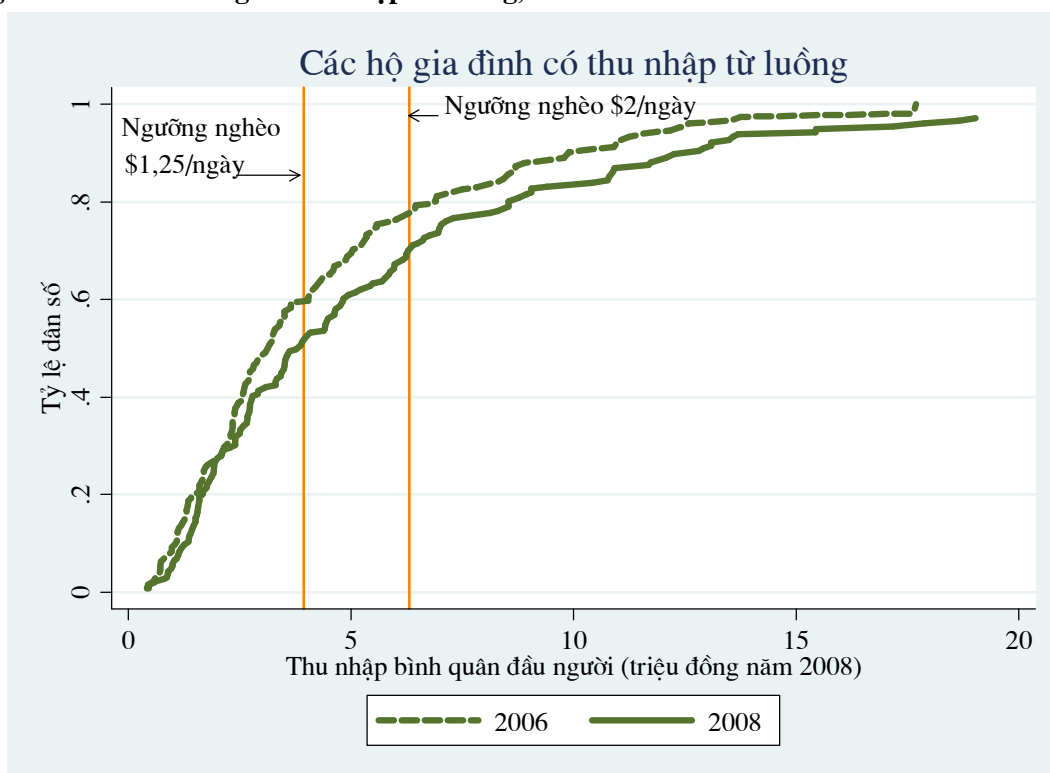
khác không (zero) một cách có ý nghĩa thống kê ở mức độ tin cậy 10% nhưng mức giảm thứ hai thì có.

Hình 13: Phân phối tích lũy của thu nhập bình quân đầu người, năm 2006 và 2008



Như có thể thấy trong so sánh hai bảng trong Hình 14 dưới đây, thu nhập bình quân đầu người của các hộ gia đình có thu nhập từ luồng tăng lên đối với tất cả các hộ ở phần trên mức 30% trong phân phối thống kê, trong đó các hộ ở khoảng giữa ngưỡng nghèo thấp và ngưỡng nghèo cao có thu nhập tăng nhiều nhất. Trong các hộ gia đình có thu nhập từ luồng, tỷ lệ người nghèo giảm từ 0,593 vào năm 2006 xuống còn 0,514 vào năm 2008 theo ngưỡng nghèo 1,25 đô la một ngày và từ 0,778 xuống còn 0,690 khi sử dụng ngưỡng nghèo 2 đô la một ngày. Thay đổi này khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê so với 0 ở mức ý nghĩa 1%. Hơn nữa, do các hàm phân phối tích lũy không giao nhau, chúng ta có thể nói là tình trạng nghèo đã giảm rõ rệt (tức là ở bất cứ ngưỡng nghèo nào) đối với các hộ gia đình có thu nhập từ luồng. Trái lại, với các hộ gia đình không có thu nhập từ luồng, các hàm phân phối tích lũy giao nhau vài lần, và điều này cho thấy tình trạng nghèo tăng hay giảm phụ thuộc vào vị trí của ngưỡng nghèo trên đồ thị. Với ngưỡng nghèo 1,25 đô la PPP một ngày, tỷ lệ người nghèo tăng nhẹ từ 0,645 lên 0,646 trong khi với ngưỡng nghèo 2 đô la một ngày, tỷ lệ này tăng từ 0,779 lên 0,813. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, mức thay đổi nhỏ và không khác biệt về mặt thống kê so với 0. Do đó, chúng ta có thể kết luận là thu nhập từ luồng đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo tại các cộng đồng trồng luồng ở vùng cao Thanh Hóa trong giai đoạn từ năm 2006 tới năm 2008.

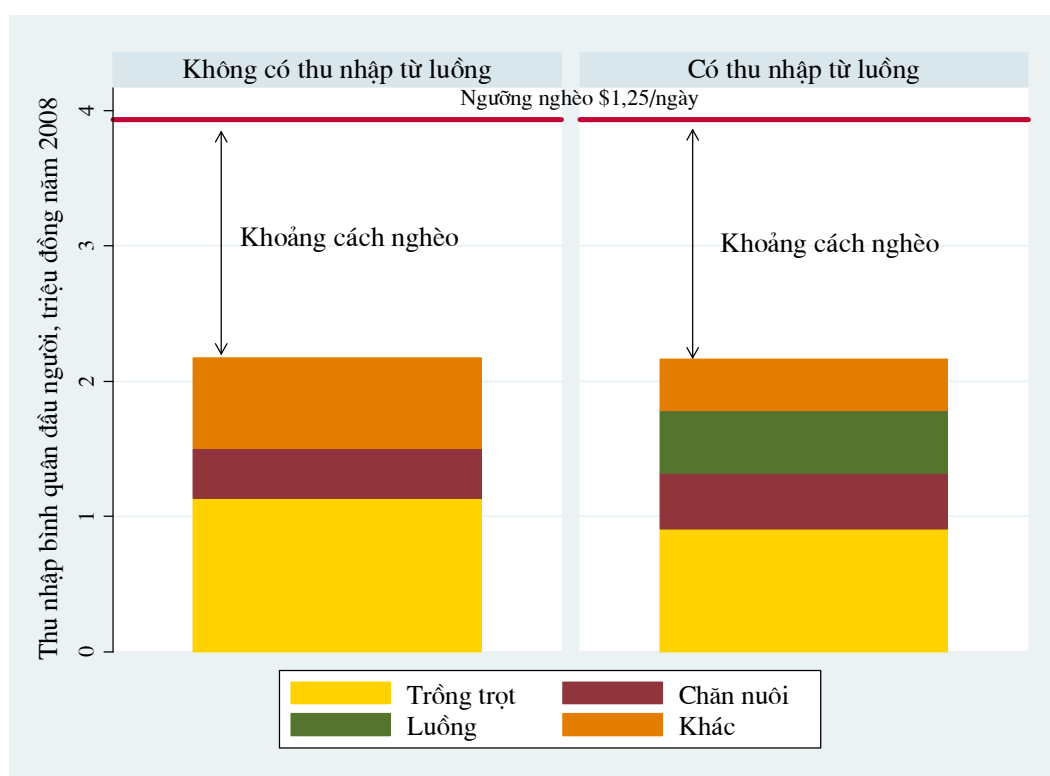
Hình 14: Các hàm phân phối tích lũy của thu nhập bình quân đầu người trong các hộ gia đình có và không có thu nhập từ lương, năm 2006 và 2008



Để đánh giá kỹ hơn, chúng tôi phân tích các nguồn cấu thành thu nhập bình quân đầu người đối với người nghèo trong năm 2008. Chúng tôi cũng đánh giá một thước đo nghèo khác là khoảng cách nghèo (poverty gap)- thước đo này cho biết khoảng thiếu hụt thu nhập trung bình của người nghèo so với ngưỡng nghèo. Hình 15 cho thấy thu nhập từ lương chiếm gần

một phần năm (19,9%) tổng thu nhập của các hộ gia đình nghèo có thu nhập từ lương, trong khi trồng trọt chiếm 38,3%, các thu nhập khác 25% và chăn nuôi 16,3%. Như dự kiến, trồng trọt và các nguồn thu nhập khác chiếm tỷ trọng thu nhập cao hơn trong các hộ gia đình nghèo không có thu nhập từ lương (lần lượt là 48,5% và 37,7%) mặc dù thu nhập từ chăn nuôi của các hộ này có tỷ trọng thấp hơn đôi chút trong thu nhập bình quân đầu người (13,8%). Khoảng cách nghèo được biểu diễn bằng khoảng cách từ đỉnh của cột trụ cho tới ngưỡng nghèo (ở đây là ngưỡng 1,25 đô la PPP một ngày). Tính theo tỷ lệ, ngưỡng nghèo của các hộ không có thu nhập từ lương (0,289) cao hơn với so với các hộ có thu nhập từ lương (0,231). Tuy nhiên, nếu tính theo giá trị tuyệt đối thì khoảng thiếu hụt trung bình của một người nghèo sống dưới ngưỡng nghèo trong hai trường hợp là gần như giống nhau (ở mức 1,77 triệu và 1,76 triệu đồng). Nguyên nhân vì tỷ lệ khoảng cách nghèo được tính trên toàn bộ dân số (tất cả những người có trong mẫu), trong khi khoảng thiếu hụt tuyệt đối của người nghèo chỉ được tính trên dân số nghèo đói (những người nghèo trong mẫu).

Hình 15: Khoảng cách nghèo và các nguồn thu nhập của người nghèo theo ngưỡng 1,25 đô la một ngày



Khi tính rộng hơn cho 29 xã, chúng tôi nhận thấy có 11.131 người (sống tại 3670 hộ gia đình) thoát khỏi tình trạng nghèo (tính theo ngưỡng 1,25 đô la PPP một ngày) tại các xã được khảo sát trong khoảng thời gian từ 2006 tới 2008. Đây là kết quả có được từ việc 11.438 người sống trong các gia đình có thu nhập từ lương thoát nghèo, trong khi có 227 người sống trong các gia đình không có thu nhập từ lương rơi vào cảnh nghèo.

Tác động của việc tham gia vào chuỗi giá trị lương tới thu nhập nông dân

Trong khi các ước tính trên về ảnh hưởng của thu nhập từ lương tới nghèo có tính gợi mở, chúng không trả lời được câu hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu không có sự tham gia của Chương

trình Tre Mekong và các tổ chức khác vào cụm tre công nghiệp miền Bắc Việt Nam. Hơn nữa, nếu đặc tính của các hộ gia đình có thu nhập và không có thu nhập từ luồng khác nhau một cách có hệ thống thì các ước tính của chúng tôi về tác động của cây luồng tới nghèo đói và thu nhập có thể bị sai lệch. Do đó, trong phần này, chúng tôi áp dụng cách tiếp cận bán thực nghiệm (quasi-experimental) thông qua một mô hình *khác biệt kép tương ứng (matched double-difference)* để ước tính ảnh hưởng của luồng tới thu nhập nông dân.²³

Cốt lõi của mô hình khác biệt kép tương đối là so sánh các thay đổi trong kết quả trước và sau dự án giữa các hộ gia đình hay các cá nhân- những người đã lựa chọn tham gia hay không tham gia một hoạt động cụ thể. Trong trường hợp này, hoạt động đó là việc thu hoạch và bán luồng hoặc làm việc trong ngành tre luồng. Chỉ số ước tính (estimator) cũng tương tự như chỉ số ước tính trong phương pháp hồi quy *khác biệt trong khác biệt (difference-in-difference)* thông thường nhưng có sự điều chỉnh theo trọng số sử dụng xác suất tham gia vào hoạt động dự án của các hộ gia đình. So sánh giữa các hộ gia đình có cùng xác suất tham dự sẽ bảo đảm việc so sánh giữa các hộ gia đình có đặc tính tương tự nhau. Xác suất tham dự được ước tính bằng một mô hình *probit*, trong đó biến phụ thuộc là biến nhị phân (binary) cho biết các hộ gia đình có hay không có thu nhập từ luồng trong năm 2008. Các biến giải thích trong mô hình *probit* gồm có các đặc tính của hộ gia đình và cộng đồng trong năm 2006 và được mô tả ở dưới đây. Sẽ là lý tưởng hơn cho phân tích này nếu có được khung thời gian rộng hơn nhưng năm 2006 là thời điểm sớm nhất mà chúng tôi có được dữ liệu đáng tin cậy về thu nhập và nghèo đói.

Bảng 7 trình bày kết quả mô hình *probit* nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc các hộ gia đình có thu nhập từ luồng. Lưu ý là thu nhập từ luồng bao gồm tất cả thu nhập mà hộ gia đình có được từ sự tham gia chuỗi giá trị luồng, bao gồm cả việc làm thuê liên quan tới luồng cho các hộ gia đình khác, làm việc tại các xưởng chế biến hay bán luồng từ đất thuộc hộ gia đình. Các biến giải thích của mô hình gồm có tuổi chủ hộ, dân tộc, giới tính và trình độ giáo dục, quy mô hộ, tổng diện tích trồng trọt, và tỷ lệ đất rừng trên tổng diện tích đất của hộ gia đình. Mô hình cũng bao gồm các biến giả (*dummy*) cho biết liệu hộ gia đình có trồng lúa và có thu nhập phi nông nghiệp (như tiền lương hay lợi nhuận từ kinh doanh phi nông nghiệp) hay không. Các biến ở cấp độ xã gồm số người thu gom tre luồng trong xã và các biến giả cho hai trong số ba huyện được khảo sát. Tất cả các biến giải thích đều trong năm 2006, ngoại trừ biến người thu gom tre và tỷ lệ đất rừng mà chúng tôi chỉ có dữ liệu đáng tin cậy cho năm 2008.²⁴ Các kết quả cho thấy tỷ lệ đất rừng trên tổng diện tích đất cao hơn, diện tích đất cao hơn và việc có nhiều người thu gom trong xã làm tăng xác suất một hộ gia đình có thu nhập từ luồng. Các hộ gia đình có chủ hộ là người Mường cũng có xu hướng trồng luồng nhiều hơn người Kinh. Hơn nữa, các hộ có thu nhập phi nông nghiệp (khoảng 64% tổng số hộ trong mẫu) và các hộ có trồng lúa (chiếm 85% tổng số hộ trong mẫu) có xác suất bán luồng cao hơn các hộ khác. Cuối cùng, các hộ ở Bá Thước và Lang Chánh ít khả năng có thu nhập luồng hơn các hộ ở Quan Hóa (là huyện không có trong danh sách biến).

²³ Cách tiếp cận này được sử dụng phổ biến trong các tài liệu đánh giá tác động trong trường hợp các phương pháp thử nghiệm kiểm soát ngẫu nhiên hóa (randomised control trials) không thể được sử dụng. Tham khảo Baker (2000) và Heckman và cộng sự (1998).

²⁴ Để diễn giải phương trình hồi quy này, cần nhận thấy việc hộ gia đình có được phân đất hay không không quyết định tới việc hộ đó có thu nhập từ luồng hay không do một số lý do. Thứ nhất, không phải tất cả các đất rừng đều được trồng luồng. Thứ hai, không phải tất cả các hộ có đất luồng đều thu hoạch luồng (do khan hiếm lao động hay các hạn chế khác). Thứ ba, có một số hộ (5 hộ) thu hoạch luồng từ rừng do cộng đồng quản lý. Cuối cùng, có một số hộ có thu nhập từ làm việc trong các xưởng chế biến tre luồng hay từ buôn bán tre luồng.

Bảng 7: Hồi quy Probit cho thu nhập từ luồng

	Số quan sát	184		
	LR chi2(13)	100.26		
	Prob > chi2	0		
	Log likelihood	-56.51		
	Pseudo R2	0.47		
Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Z	P>z
Tuổi chủ hộ	0,02	0,02	0,97	0,33
Giới tính chủ hộ	-0,94	0,9	-1,04	0,3
Quy mô hộ	0,07	0,1	0,64	0,52
Trình độ văn hóa chủ hộ	0,13	0,2	0,66	0,51
Người Thái	-0,1	0,59	-0,16	0,87
Người Mường	1,2	0,58	2,06**	0,04
Diện tích đất	0,1	0,06	1,86*	0,06
Tỷ lệ diện tích rừng trên tổng diện tích	1,23	0,47	2,62**	0,01
Có thu nhập phi nông nghiệp	0,84	0,31	2,69**	0,01
Có trồng lúa	0,83	0,48	1,72*	0,09
Số người thu gom trong xã	0,11	0,03	3,68**	0
Huyện Bá Thước	-1,98	0,52	-3,78**	0
Huyện Lang Chánh	-1,35	0,57	-2,35**	0,02
Hệ số chặn	-2,45	1,16	-2,12**	0,03

** : Có ý nghĩa ở mức 5%, * : Có ý nghĩa ở mức 10%.

Sau đó, các xác suất được ước tính (gọi là điểm xu hướng) từ mô hình probit trong Bảng 7 sẽ được sử dụng làm cơ sở xác định hai nhóm hộ gia đình có tính tương đồng nhưng một nhóm có và nhóm kia không có thu nhập từ luồng. Nhóm thứ nhất có thu nhập từ luồng bao gồm 64 hộ gia đình, trong khi nhóm thứ hai không có thu nhập từ luồng gồm 49 hộ gia đình. Có tổng cộng 71 hộ gia đình không có tính tương đồng sau khi áp dụng phương pháp *matching*, cụ thể là phương pháp *nearest neighbour matching*, với 200 lần lặp lại.²⁵

Bảng 8 cho thấy các tác động khác biệt đơn (single difference) và khác biệt kép (double difference) từ mẫu tương đối gồm 64 hộ có thu nhập từ luồng và 49 hộ không có thu nhập từ luồng. Các ước lượng khác biệt đơn nằm ở nửa đầu bảng cho thấy mức thu nhập của hai nhóm trong năm 2008, trong khi các ước lượng kép ở nửa cuối bảng cho biết các thay đổi về thu nhập giữa hai năm 2006 và 2008 của hai nhóm này. Bốn nguồn thu nhập khác nhau (tổng thu nhập, thu nhập từ trồng trọt và luồng, thu nhập từ chăn nuôi và các thu nhập khác) được so sánh với nhau sau khi tính bình quân đầu người. Cột ba là giá trị ATT (Average Treatment on the Treated - mức ảnh hưởng trung bình trên đối tượng tham gia) cho biết sự khác nhau trong thu nhập thực tế bình quân đầu người giữa hai nhóm. Đây cũng là thước đo ảnh hưởng quan trọng nhất.

Mặc dù tất cả các tác động khác biệt đơn ở nửa trên của Bảng 8 đều mang giá trị dương nhưng không có tác động nào khác không tại các mức ý nghĩa thống kê phổ biến. Trong khi đó, ước lượng khác biệt kép về mức thay đổi của thu nhập bình quân đầu người khác không ở mức ý nghĩa 10%. Mức khác biệt trong thay đổi thu nhập bình quân giữa hai nhóm là 3,86

²⁵ Khi áp dụng các phương pháp *matching*, nhóm tham dự- tương tự như khi thực hiện các thử nghiệm có kiểm soát ngẫu nhiên hóa- được gọi là nhóm ‘điều trị’ (treatment group). Tuy nhiên, cần hiểu là ở đây, các hộ gia đình tự lựa chọn trong việc trở thành thành viên nhóm điều trị, và không có biện pháp ‘điều trị’ nào được thực hiện tại cấp độ hộ.

triệu đồng, xấp xỉ 231 đô la (theo giá cả năm 2008). Tuy nhiên, cần thấy là thay đổi trong thu nhập bình quân đầu người của nhóm có thu nhập từ luồng chỉ là 1,32 triệu đồng trong khi thu nhập bình quân đầu người của nhóm không có thu nhập từ luồng giảm trong năm 2008. Điều này cũng tương đồng với kết quả trong nửa trên Hình 14 biểu diễn các đường phân phối tích lũy và mức nghèo giảm trong các hộ có thu nhập từ luồng. Điều này cũng là kết quả từ việc có khoảng một phần năm các hộ có thu nhập từ luồng chỉ trong năm 2006 hoặc năm 2008 và không có thu nhập từ luồng trong năm còn lại.; Do đó, những thay đổi về thu nhập của hai nhóm theo thời gian không dựa trên cùng một nhóm hộ gia đình trong cả hai năm. Cũng nên chú ý rằng việc một hộ gia đình có thu nhập từ luồng hay không không gây ra tác động có ý nghĩa thống kê tới thu nhập từ chăn nuôi và các thu nhập khác giữa hai nhóm ngay cả khi giá trị tuyệt đối của mức tăng trong thay đổi các nguồn thu nhập này là lớn. Kết quả này cho thấy việc trồng, bán và chế biến tre luồng có tính bổ sung chứ không cạnh tranh với các hoạt động tạo thu nhập khác ở nông thôn. Nó cũng phù hợp với tính linh hoạt trong việc sử dụng lao động để trồng luồng cũng như với tính chất đầu tư có tính lâu dài khi trồng luồng.

Bảng 8: Các tác động khác biệt đơn và khác biệt kép từ sự tham dự vào chuỗi giá trị luồng

Biến kết quả	Có thu nhập từ luồng	Không có thu nhập từ luồng	Mức khác biệt (ATT)	Giá trị P^a
Ước lượng khác biệt đơn				
Tổng thu nhập	6673	4766	1906	0,51
Thu nhập từ trồng trọt và luồng	2325	1594	731	0,21
Thu nhập từ chăn nuôi	1064	865	200	0,78
Thu nhập khác	2891	2308	583	0,77
Ước lượng khác biệt kép				
Thay đổi tổng thu nhập	1324	-2533	3857	0,10*
Thay đổi trong thu nhập từ trồng trọt và từ luồng	110	-618	728	0,44*
Thay đổi trong thu nhập từ chăn nuôi	302	-401	703	0,39
Thay đổi trong thu nhập khác	1272	-882	2154	0,32
Số quan sát ^b	64	49		

^a Phương pháp *nearest neighbour matching* với 200 lần lặp

^b 4 *matched neighbours* cho mỗi quan sát trong nhóm 'điều trị'

***: có ý nghĩa ở mức 5%, *: có ý nghĩa ở mức 10%.

Trong khi các kết quả khác biệt kép tương đối không có ý nghĩa thống kê thực sự cao (mà lý do có lẽ chủ yếu vì quy mô mẫu nhỏ), chúng cho thấy việc tham gia vào chuỗi giá trị luồng có tác động tích cực tới thu nhập và giảm nghèo ở Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa.²⁶ Các hộ gia đình tham gia vào chuỗi giá trị luồng có thu nhập đầu người bình quân tăng 3,81 triệu (231 đô la) hàng năm so với các hộ gia đình không tham gia vào chuỗi giá trị luồng.

²⁶ Cũng lưu ý là phương pháp *matching* hồi quy tuyến tính bộ phận (local linear regression matching) cũng cho ra các kết quả tương tự.

Triển vọng giảm nghèo của tre công nghiệp

Để kết thúc báo cáo này, chúng tôi sẽ xem xét và giải thích các ước tính trước đây về triển vọng giảm nghèo của tre công nghiệp (PI, 2009b) sử dụng dữ liệu từ điều tra lần hai ở Thanh Hóa năm 2009. Lưu ý là các dự đoán này chỉ tính tới tiềm năng đóng góp của cây luồng- và như đã giải thích ở trên, cây luồng chỉ là một trong năm nhóm cây tre có khả năng thương mại và liên quan tới ngành tre công nghiệp.²⁷

Các dự đoán về triển vọng giảm nghèo được dựa trên hai giả định cơ bản sau:

- (i) giá luồng thực tế nhận được ở Thanh Hóa sẽ tăng tới mức bằng một nửa hay hai phần ba giá bán tre moso của nông dân ở hạt Anji, Trung Quốc vào năm 2008 (tương đương 100 đô la một tấn)
- (ii) tất cả nông dân đạt được năng suất bền vững ở mức 600 cây (tương đương với 13 tấn) một hecta.²⁸

Ngưỡng nghèo dùng trong phân tích này cũng là ngưỡng nghèo quốc tế ở mức 1,25 đô la và 2 đô la PPP một ngày như dùng trong phân tích về xu hướng nghèo ở phần trước, tuy tổng thu nhập có khác đôi chút²⁹. Trong các dự đoán, chúng tôi giữ các nguồn thu nhập không phải là luồng (gồm trồng trọt, chăn nuôi và thu nhập khác) không đổi, trong khi tăng thu nhập từ luồng vào năm 2015 và 2020 tương ứng với mức tăng giá cả và năng suất dự kiến. Việc này cho phép xác định được ảnh hưởng của tre công nghiệp tới mức nghèo.

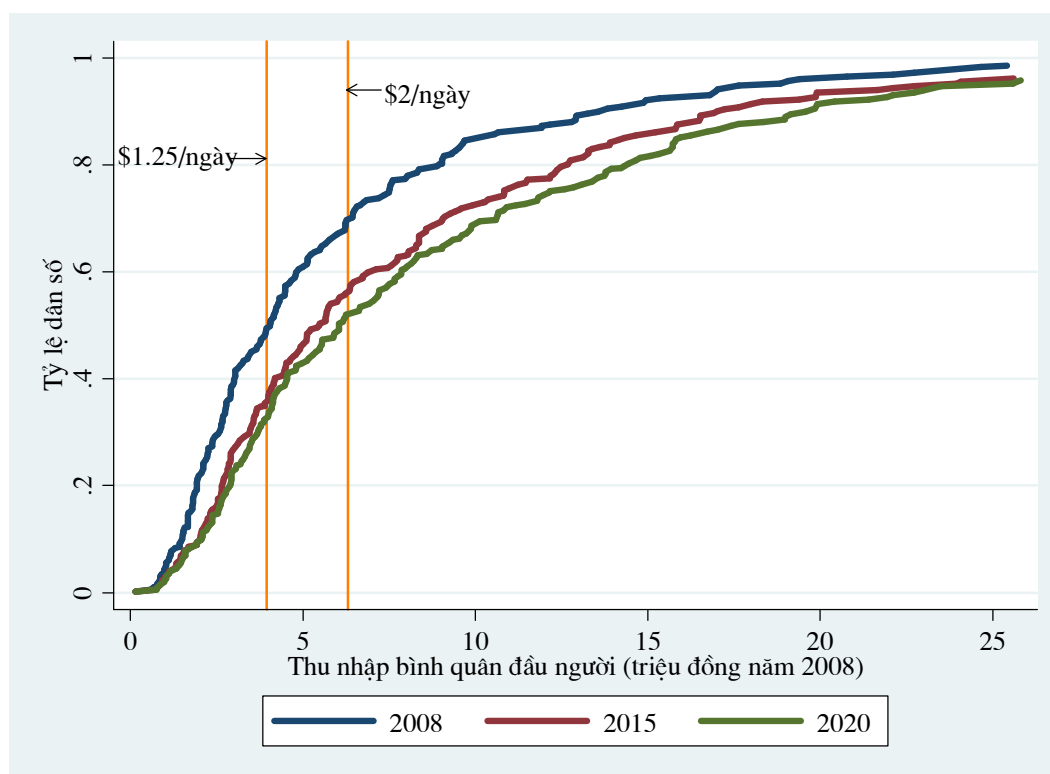
Hình 16 biểu diễn việc giá luồng tăng và năng suất bền vững khiến cho hàm phân phối tích lũy của thu nhập bình quân đầu người dịch chuyển xuống dưới và sang phải. Với các giả định như ở trên, thu nhập bình quân đầu người tăng cao nhất tại khu vực xung quanh mức ngưỡng nghèo 2 đô la một ngày, nhưng ngay cả ở ngưỡng nghèo 1,25 đô la một ngày thì mức tăng thu nhập cũng là đáng kể. Tuy nhiên, việc các đường cong không cắt nhau cho thấy tình trạng nghèo sẽ luôn giảm cho dù áp dụng ngưỡng nghèo hay thước đo nghèo đói nào.

²⁷ Tiềm năng đóng góp của các loại tre khác được đề cập trong Marsh và Ngô (2009).

²⁸ Mặc dù hầu hết nông dân trong mẫu của chúng tôi thu hoạch ít hơn mức này rất nhiều trong năm 2008, một số lại thu hoạch nhiều hơn (xem lại Hình 5), và vì vậy, có một số nông dân sẽ bị thiệt hại nếu khai thác ở mức sản lượng bền vững. Tuy nhiên, ảnh hưởng này là tương đối nhỏ vì số người chịu thiệt hại chỉ bằng khoảng 5% số người được hưởng lợi.

²⁹ Để thuận tiện cho so sánh giữa hai cuộc điều tra năm 2006 và 2008, phần phân tích ở trên sử dụng thước đo thu nhập có thể so sánh. Thước đo này (do thiết kế của điều tra nông dân năm 2006) không tính tới thu nhập từ dịch vụ nông nghiệp, thủy sản, bán gỗ và các chi phí trồng luồng không phải lao động. Các thành phần bổ sung này của thu nhập được tính tới trong thước đo thu nhập hộ gia đình “tốt nhất” sử dụng cho dự đoán nghèo đói ở trong phần này.

Hình 16: Thu nhập bình quân đầu người thực tế và dự đoán trong các năm 2008, 2015 và 2020



Bảng 9 cho thấy sự thuyên giảm tỷ lệ người nghèo và khoảng cách nghèo đói trong hai kịch bản. Lấy năm 2008 là năm gốc, kịch bản giá lương 50 đô la một tấn vào năm 2015 sẽ giảm tỷ lệ người nghèo theo ngưỡng nghèo 1,25 đô la một ngày từ 0,491 xuống còn 0,353, trong khi khoảng cách nghèo giảm từ 0,213 xuống còn 0,135. Khi áp dụng cho toàn bộ khu vực sản xuất lương ở miền Bắc Việt nam, con số này tương đương với 62.000 người thoát nghèo hay giảm 3,95 triệu đô la trong khoảng cách nghèo đói tổng cộng.³⁰ Với ngưỡng nghèo 2 đô la một ngày, tỷ lệ người nghèo giảm từ 0,687 trong năm 2008 xuống còn 0,560 vào năm 2015 theo kịch bản giá lương 50 đô la một tấn, đồng thời khoảng cách nghèo giảm từ 0,361 xuống còn 0,262. Điều này tương đương với giảm số người tương đối nghèo đi 75.000 người và tăng tổng thu nhập của những người tương đối nghèo lên 8,15 triệu đô la.

Với kịch bản giá lương 67 đô la một tấn vào năm 2020, tỷ lệ người nghèo sống dưới 1,25 đô la một ngày giảm xuống còn 0,324 trong khi tỷ lệ sống dưới 2 đô la một ngày giảm xuống còn 0,521. Theo kịch bản này, khoảng cách nghèo cũng giảm xuống tương ứng còn 0,12 và 0,238 trong khi tổng thu nhập của người nghèo cùng cực và người tương đối nghèo tăng lên lần lượt là 4,73 triệu đô la và 10,1 triệu đô la. Kết quả là số người sống dưới mức 1,25 đô la một ngày và 2 đô la một ngày giảm tương ứng 75.500 và 80.000 người.

³⁰ Việc tính theo quy mô lớn này căn cứ vào tỷ lệ nông dân trồng lương thực tại ba huyện được khảo sát. Tại ba huyện này, diện tích trồng lương đạt 43.274 hecta, chiếm 46% tổng diện tích lương (trong tổng số 95.457 hecta) của cụm tre công nghiệp miền Bắc Việt Nam. Tỷ lệ nhân 2,1 được tính (xấp xỉ) căn cứ vào tỷ lệ nông dân trồng lương, chứ không phải là diện tích lương.

Bảng 9: Dự đoán nghèo cho năm 2015 và 2020

	Tỷ lệ người nghèo			Khoảng cách nghèo			
		Số lượng			Tổng số		Thay đổi tổng cộng
	Tỷ lệ	Tổng số	Thay đổi	Tỷ lệ	Triệu đồng	Triệu đô la	Triệu đô la
Ngưỡng nghèo 1,25 đô la một ngày							
2008 (thực tế)	0,490	222.726	0	0,213	181.539	10,87	0,00
2015 (\$50/tấn)	0,353	160.674	62.052	0,136	115.632	6,92	3,95
2020 (\$67/tấn)	0,324	147.231	75.494	0,120	102.570	6,14	4,73
Ngưỡng nghèo 2 đô la một ngày							
2008 (thực tế)	0,697	316.408	0	0,361	493.029	29,52	0,00
2015 (\$50/tấn)	0,560	254.153	62.255	0,262	356.986	21,38	8,15
2020 (\$67/tấn)	0,521	236.402	80.006	0,238	324.159	19,41	10,11

Cần có một số lưu ý với các dự đoán trên. Thứ nhất, chúng tôi chỉ xem xét ảnh hưởng tới thu nhập mang lại nhờ doanh thu luồng cao hơn do giá luồng tăng. Các mức tăng thu nhập do tăng việc làm không được tính đến trong dự đoán. Thế nhưng việc gia tăng sản xuất luồng sẽ đi kèm với sự gia tăng việc làm có tiền lương trong cả nông nghiệp và phi nông nghiệp. Căn cứ vào nghiên cứu vào năm 2008 của chúng tôi, có thể dự kiến là mức gia tăng việc làm phi nông nghiệp không lớn.

Thứ hai, các dự đoán nghèo ở trên chỉ liên quan tới 95.000 ha luồng trong cụm tre công nghiệp miền Bắc Việt Nam. Do mối liên kết giữa luồng và các loại tre có tính thương mại khác, và với việc tổng lượng cung tre ở cụm tre công nghiệp mới nổi miền Bắc Việt Nam lên tới xấp xỉ 800.000 ha (trong đó hơn một nửa là các rừng tre nguyên sinh có thể khai thác thương mại), triển vọng giảm nghèo của ngành công nghiệp tre đang phát triển có lẽ còn lớn hơn nhiều so với các ước tính trước đây mà Prosperity Initiative thực hiện vào năm 2008 cho ngành tre công nghiệp (Marsh và Ngô, 2009). Công nghệ tre ép khối và các công nghệ sử dụng đầu vào, tạo ra giá trị cao khác cùng với hệ thống chuỗi cung cấp rút gọn hơn sẽ tạo ra những tiềm năng nổi bật trong việc mở rộng ảnh hưởng giảm nghèo tới các vùng và cây trồng không phải là luồng.

Thứ ba, các dự đoán này không tính đến cụm tre công nghiệp mới nổi ở miền Nam Việt Nam, được hình thành trên một vùng nguyên liệu khác và có tính năng động và tiềm năng tương xứng với cụm tre công nghiệp mới nổi ở miền Bắc Việt Nam. Căn cứ vào những hiểu biết cơ bản về vùng nguyên liệu, chúng tôi dự tính triển vọng giảm nghèo ở cụm này cũng tương tự như ở miền Bắc một khi cụm được hình thành. Trong những năm tới, sau khi đã có được hiểu biết tốt hơn về các loại nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp ở cả miền Bắc và miền Nam, chúng tôi có thể sẽ đưa ra những ước tính tốt hơn về tiềm năng giảm nghèo.

Tóm tắt và kết luận

Báo cáo này xem xét ảnh hưởng của ngành tre công nghiệp tới ba huyện nghèo miền cao trồng luồng ở Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa. Trong tổng số 95.000 hecta luồng tại cụm tre công nghiệp mới nổi miền Bắc Việt Nam thì có xấp xỉ 43.000 hecta (tương đương 46%) nằm tại ba huyện này. Khảo sát tại Thanh Hóa lần thứ hai của Prosperity Initiative cho thấy tre là hoạt động kinh tế quan trọng thứ ba (sau lúa gạo và gia cầm) tại ba huyện này. Hơn bốn phần năm các hộ được điều tra có trồng luồng, và hai phần ba các hộ này thu hoạch luồng ít nhất một lần trong năm trong khi một phần năm các hộ thu hoạch hàng tháng hay hàng quý. Tuy vậy, năng suất 286 cây luồng trên một hecta vẫn còn thấp hơn nhiều so với năng suất bền vững được ước tính ở mức 600 cây trên một hecta.

Chuỗi giá trị luồng ở Tây Bắc Thanh Hóa có đặc điểm nhiều người thu gom, thương lái và xưởng chế biến và đang phát triển trong các năm gần đây. Thế nhưng gần một nửa các hộ gia đình được khảo sát chỉ bán luồng cho một người mua và 9 trong 10 người vận chuyển luồng tới nơi bán bằng cách vác vai. Có khoảng 82% số người mua chỉ mua luồng trong phạm vi xã họ sống và chưa đến một phần tư số luồng bán ra được chế biến thành các sản phẩm có giá trị cao hơn. Phân tích về giá mua luồng cho thấy chênh lệch giá cả giữa các loại luồng khác nhau (về chất lượng) có tính ổn định. Giá luồng thấp ở các xã không có người thu gom và cao hơn khi có người thu gom ở trong xã. Giá luồng cũng có xu hướng cao hơn ở huyện Bá Thước. Trong khi giá luồng trên danh nghĩa đã tăng khoảng 30% trong hai năm qua, mức tăng này thấp hơn mức tăng giá một số sản phẩm lương thực và chỉ đủ để bù vào mức tăng lạm phát.

Sử dụng ngưỡng nghèo cùng cực quốc tế ở mức 1,25 đô la một ngày (theo PPP năm 2005), chúng tôi nhận thấy tỷ lệ nghèo ở ba huyện đã giảm từ 61% năm 2006 xuống còn 55% vào năm 2008. Trong cùng thời gian, tỷ lệ nghèo giảm 8 điểm phần trăm trong các hộ gia đình có tham gia trồng, chế biến hay buôn bán luồng. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo hầu như không đổi với các hộ gia đình không có thu nhập từ luồng. Các ước lượng sử dụng phương pháp khác biệt kép tương đối cho thấy các hộ gia đình có thu nhập từ luồng có mức tăng thu nhập trong năm cao hơn xấp xỉ 231 đô la trên đầu người so với các hộ gia đình tương đối nhưng không có thu nhập từ luồng. Hơn nữa, các ước lượng này cho thấy thu nhập từ chăn nuôi và thu nhập khác tương tự nhau giữa các hộ gia đình có thu nhập từ luồng và không có thu nhập từ luồng và điều này cho thấy hoạt động luồng có tính bổ sung cho các hoạt động tạo thu nhập khác ở nông thôn.

Hướng tới tương lai, chúng tôi dự đoán ảnh hưởng của việc tăng giá và năng suất luồng tới thu nhập và nghèo đói ở trong khu vực cung cấp nguyên liệu cho cụm tre công nghiệp miền Bắc Việt Nam. Nếu năng suất luồng tăng lên mức bền vững trong khi giá tăng lên tới mức bằng một nửa giá tre moso của Trung Quốc (tương đương 50 đô la một tấn) thì tỷ lệ người sống dưới 1,25 đô la một ngày sẽ giảm từ 49% năm 2008 xuống còn 33% vào năm 2015. Con số này tương đương với việc hơn 62.000 người thoát khỏi cảnh nghèo cùng cực hay những người nghèo nhận được thêm gần 4 triệu đô la. Nếu giá luồng tiếp tục tăng tới 67 đô la một tấn (nhưng vẫn chỉ bằng hai phần ba giá tre moso ở hạt Anji, Trung Quốc) thì tỷ lệ nghèo sẽ giảm xuống còn 32% hay tương đương với 13.500 người vào năm 2020. Mức giảm nghèo dự đoán do thu nhập từ luồng thậm chí sẽ còn cao hơn nếu chúng tôi áp dụng ngưỡng nghèo quốc tế ở mức cao hơn là 2 đô la một ngày.

Tài liệu tham khảo

Alderman, H., Behrman, J., Kohler, H.P., Maluccio, J. và Watkins, S.C., (2001), ‘Suy giảm trong dữ liệu điều tra hộ gia đình trong nhiều thời kỳ: một số kiểm nghiệm trên ba mẫu ở các nước đang phát triển’, *Nghiên cứu Nhân khẩu* 5, 79-124.

Baker, J. (2000) *Đánh giá tác động của các dự án phát triển tới nghèo đói: Sổ tay cho người thực hành*, Washington, D.C.: Ngân hàng Thế giới.

Brandt, L. (2006) ‘Tiếp cận đất đai, thị trường đất đai và tác động tới phân phối tại nông thôn Việt Nam’, chưa xuất bản, Đại học Toronto

CAP (2009) ‘Tác động kinh tế xã hội của dịch cúm gia cầm và các biện pháp kiểm soát đối với người sản xuất tại gia và quy mô nhỏ ở Việt Nam’, Hà Nội: Trung tâm Chính sách Nông nghiệp

Chen, S. và Ravallion (2008), ‘Thế giới đang phát triển nghèo hơn chúng ta nghĩ, nhưng không kém thành công trong cuộc chiến chống nghèo đói’, Tài liệu Nghiên cứu Chính sách 4703, Washington DC, Ngân hàng Thế giới.

Viện Lâm nghiệp Việt Nam (2008). *Báo cáo kết quả nghiên cứu tre ở Việt Nam*. Báo cáo Tư vấn, Prosperity Initiative và FSIV, Hà Nội.

GSO (2009) *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: Thực hiện và các kết quả sơ bộ*, Hà Nội: Ủy ban Chỉ đạo Trung ương Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở

Heckman, J., H. Ichimura và P. Todd (1998), “Matching như là một ước lượng đánh giá kinh tế lượng,” *Nghiên cứu Kinh tế*, 65(2): 261-294.

Marsh, J. và Smith, N. (2007) *Các ngành tre mới và tác động giảm nghèo: bài học từ phát triển doanh nghiệp và tài chính vi mô ở Trung Quốc*, 18(2/3)

Marsh, J. và Ngp, V.H. (2009) ‘Cụm tre công nghiệp mới nổi ở miền Bắc Việt Nam: ảnh hưởng tới giảm nghèo ở vùng cao’, Tài liệu trình bày trong Đại hội Tre Toàn Thế giới, Bangkok, Thailand, 16-18 tháng Chín năm 2009

Nguyen, H.N. (2006). *Tre ở Việt Nam*, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (FSIV) và Viện Tài nguyên Gene Cây trồng Quốc tế (IPGRI), Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Nguyen. C.V, Tran, T.N. và van de Weide, R. (2009). *Nghèo đói và bất bình đẳng ở nông thôn Việt Nam: Ước lượng diện tích nhỏ sử dụng Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2006 và Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản 2006*, Hà Nội: Viện Lao động và Các Vấn đề Xã hội và Ngân hàng Thế giới.

Oxfam Hong Kong (2006). *Tre Mê Kông: Nghiên cứu khả thi ngành*, Hà Nội:

Prosperity Initiative (2008). *Báo cáo đánh giá tác động tre Thanh Hóa*, Prosperity Initiative, Hà Nội

Prosperity Initiative (2009a). *Triển vọng đầu tư tre ép khối*, Hà Nội: Prosperity Initiative

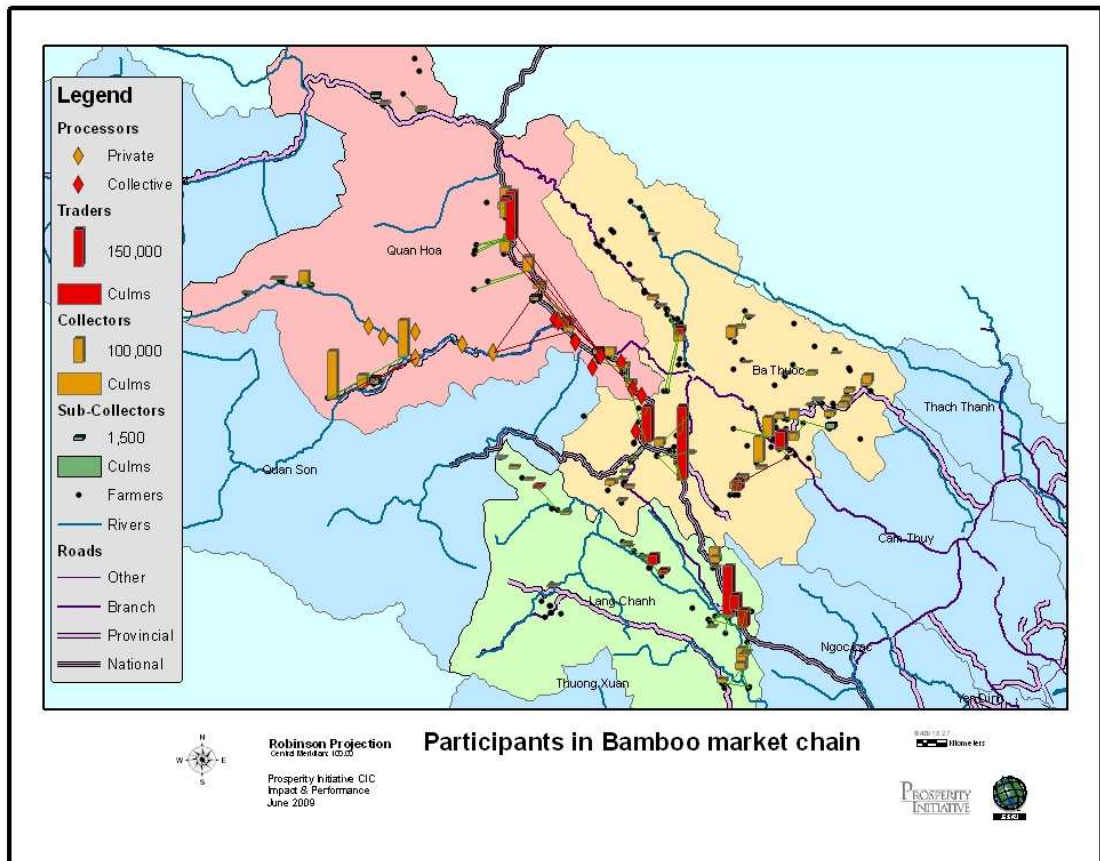
Prosperity Initiative (2009b). *Tre công nghiệp ở Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào: Các bước đi thực tế cho tác động tới nghèo đói trên quy mô lớn*. Hà Nội: Prosperity Initiative

Ravallion, M., Chen, S. và Sangruala, P (2008) ‘Xem xét lại chỉ tiêu một đô la một ngày,’ Tài liệu Nghiên cứu Chính sách 4620, Washington DC, Ngân hàng Thế giới.

Ruiz Perez, M., Belcher, B., Maoyi, F., và Xiaosheng, Y. (2004) ‘Nhìn xuyên qua bức màn tre: phân tích vai trò thay đổi của rừng và thu nhập nông nghiệp trong sinh kế nông thôn ở Trung Quốc’, *Đánh giá Lâm nghiệp Quốc tế* 6(3-4): 306-316

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Hóa và Dự án Phát triển Luồng Thanh Hoa (2009). *Luồng ở Thanh Hóa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Phụ lục 1: Chuỗi cung cấp luồng ở tỉnh Thanh Hóa



Phụ lục 2: Bảng phân bố các xưởng chế biến tre luồng tỉnh Thanh Hóa

Huyện	Nan	Than	Đũa	Que mông*	Nội thất	Hàng dệt	Tre ghép và sơn	Giấy	Chiếu	Xây dựng	Khác	Tổng cộng+
Bá Thước	2		1					2				5
Hoàng Hóa	4		4	2		2				1		13
Lang Chánh	2		3	2				1				8
Ngọc Lặc			1	1								2
Nông Cống				2	1	2	1					6
Quan Hóa	14	1	18	17		3		2	2		2	59
Quan Sơn	3		6	3				3			2	17
Quảng Xương	2		1	1		2	3					9
TX Sầm Sơn			1	1								2
Thọ Xuân			1	1				1				3
Thường Xuân	1	2	1			1		2		1	2	10
TP Thanh Hóa	2		3	2				1	2			10
Triệu Sơn					1	1					1	3
Vĩnh Lộc									7		1	8
Yên Định				1		1						2
Đông Sơn	1		1	1								3
Tổng cộng	31	3	41	34	2	12	4	12	11	2	8	160

Lưu ý:

* Que mông gồm có mảnh, thẻ hương và tăm

+ Cột tổng cộng lớn hơn tổng số xưởng chế biến ở Thanh Hóa vì một xưởng có thể sản xuất nhiều sản phẩm